

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / /2026 của Sở xây dựng tỉnh Lào Cai)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11	10	11	14	12	13
		CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG														
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀN														
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17,0	5,80	5	43 lít diesel	1.053.216	1 nhân công vận hành	809.944	347.000	347.000	318.000	2.155.200	2.155.200	2.126.200
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17,0	5,80	5	51 lít diesel	1.249.163	1 nhân công vận hành	952.186	347.000	347.000	318.000	2.483.737	2.483.737	2.454.737
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17,0	5,80	5	59 lít diesel	1.445.111	1 nhân công vận hành	1.075.609	347.000	347.000	318.000	2.794.732	2.794.732	2.765.732
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17,0	5,80	5	65 lít diesel	1.592.071	1 nhân công vận hành	1.183.203	347.000	347.000	318.000	3.041.985	3.041.985	3.012.985
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17,0	5,80	5	83 lít diesel	2.032.952	1 nhân công vận hành	1.863.636	347.000	347.000	318.000	4.117.127	4.117.127	4.088.127
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16,0	5,50	5	113 lít diesel	2.767.754	1 nhân công vận hành	2.244.200	347.000	347.000	318.000	5.110.489	5.110.489	5.081.489
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16,0	5,50	5	138 lít diesel	3.380.089	1 nhân công vận hành	3.258.264	347.000	347.000	318.000	6.624.617	6.624.617	6.595.617
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14,0	4,00	5	199 lít diesel	4.874.187	1 nhân công vận hành	6.504.000	347.000	347.000	318.000	9.904.067	9.904.067	9.875.067
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17,0	5,80	5	83 lít diesel	2.032.952	1 nhân công vận hành	2.150.000	347.000	347.000	318.000	4.384.059	4.384.059	4.355.059
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16,0	5,50	5	113 lít diesel	2.767.754	1 nhân công vận hành	2.530.564	347.000	347.000	318.000	5.215.122	5.215.122	5.186.122
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:							-							
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17,0	5,40	5	57 lít diesel	1.396.124	1 nhân công vận hành	1.172.647	347.000	347.000	318.000	2.902.240	2.902.240	2.873.240
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17,0	4,70	5	73 lít diesel	1.788.018	1 nhân công vận hành	2.084.693	347.000	347.000	318.000	4.139.531	4.139.531	4.110.531
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:							-							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17,0	5,80	5	59 lít diesel	1.445.111	1 nhân công vận hành	1.080.697	347.000	347.000	318.000	2.876.964	2.876.964	2.847.964
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17,0	5,80	5	65 lít diesel	1.592.071	1 nhân công vận hành	1.188.698	347.000	347.000	318.000	3.132.341	3.132.341	3.103.341
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16,0	5,50	5	113 lít diesel	2.767.754	1 nhân công vận hành	2.208.172	347.000	347.000	318.000	5.229.504	5.229.504	5.200.504
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16,0	5,50	5	128 lít diesel	3.135.155	1 nhân công vận hành	2.806.763	347.000	347.000	318.000	6.170.171	6.170.171	6.141.171
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16,0	5,50	5	164 lít diesel	4.016.918	1 nhân công vận hành	3.732.682	347.000	347.000	318.000	7.938.678	7.938.678	7.909.678
18	M101.0306	2,50 m ³	260	16,0	5,50	5	174 lít diesel	4.261.852	1 nhân công vận hành	3.763.258	347.000	347.000	318.000	8.212.895	8.212.895	8.183.895
19	M101.0307	3,50 m ³	260	16,0	5,50	5	225 lít diesel	5.511.015	1 nhân công vận hành	3.916.136	347.000	347.000	318.000	9.608.468	9.608.468	9.579.468
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:						-								
20	M101.0401	0,65 m ³	280	16,0	4,80	5	29 lít diesel	710.309	1 nhân công vận hành	690.656	347.000	347.000	318.000	1.654.233	1.654.233	1.625.233
21	M101.0402	0,9 m ³	280	16,0	4,80	5	39 lít diesel	955.243	1 nhân công vận hành	911.473	347.000	347.000	318.000	2.090.016	2.090.016	2.061.016
22	M101.0403	1,25 m ³	280	16,0	4,80	5	47 lít diesel	1.151.190	1 nhân công vận hành	1.061.665	347.000	347.000	318.000	2.415.772	2.415.772	2.386.772
23	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16,0	4,80	5	75 lít diesel	1.837.005	1 nhân công vận hành	1.362.509	347.000	347.000	318.000	3.361.602	3.361.602	3.332.602
24	M101.0405	2,30 m ³	280	14,0	4,40	5	95 lít diesel	2.326.873	1 nhân công vận hành	1.769.175	347.000	347.000	318.000	4.063.939	4.063.939	4.034.939
25	M101.0406	3,20 m ³	280	14,0	3,80	5	134 lít diesel	3.282.116	1 nhân công vận hành	3.282.220	347.000	347.000	318.000	6.137.669	6.137.669	6.108.669
	M101.0500	Máy ủi - công suất:						-								
26	M101.0501	75 cv	280	18,0	6,00	5	38 lít diesel	930.749	1 nhân công vận hành	496.093	347.000	347.000	318.000	1.759.668	1.759.668	1.730.668
27	M101.0502	100 cv	280	14,0	5,80	5	44 lít diesel	1.077.710	1 nhân công vận hành	792.756	347.000	347.000	318.000	2.087.227	2.087.227	2.058.227
28	M101.0503	110 cv	280	14,0	5,80	5	46 lít diesel	1.126.696	1 nhân công vận hành	851.855	347.000	347.000	318.000	2.185.604	2.185.604	2.156.604
29	M101.0504	140 cv	280	14,0	5,80	5	59 lít diesel	1.445.111	1 nhân công vận hành	1.366.980	347.000	347.000	318.000	2.934.515	2.934.515	2.905.515
30	M101.0505	180 cv	280	14,0	5,50	5	76 lít diesel	1.861.498	1 nhân công vận hành	1.753.811	347.000	347.000	318.000	3.655.392	3.655.392	3.626.392
31	M101.0506	240 cv	280	13,0	5,20	5	94 lít diesel	2.302.380	1 nhân công vận hành	2.203.242	347.000	347.000	318.000	4.372.630	4.372.630	4.343.630
32	M101.0507	320 cv	280	12,0	4,10	5	125 lít diesel	3.061.675	1 nhân công vận hành	3.710.784	347.000	347.000	318.000	6.045.982	6.045.982	6.016.982

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:						-								
33	M101.0601	9 m ³	280	14,0	4,20	5	132 lít diesel	3.233.129	1 nhân công vận hành	1.727.900	347.000	347.000	318.000	4.925.422	4.925.422	4.896.422
34	M101.0602	16 m ³	280	14,0	4,00	5	154 lít diesel	3.771.984	1 nhân công vận hành	2.631.577	347.000	347.000	318.000	6.149.057	6.149.057	6.120.057
35	M101.0603	25 m ³	280	13,0	4,00	5	182 lít diesel	4.457.799	1 nhân công vận hành	3.289.328	347.000	347.000	318.000	7.236.552	7.236.552	7.207.552
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:						-								
36	M101.0701	110 cv	230	15,0	3,60	5	39 lít diesel	955.243	1 nhân công vận hành	1.022.799	347.000	347.000	318.000	2.285.019	2.285.019	2.256.019
37	M101.0702	140 cv	230	14,0	3,08	5	44 lít diesel	1.077.710	1 nhân công vận hành	1.370.764	347.000	347.000	318.000	2.657.205	2.657.205	2.628.205
38	M101.0703	180 cv	250	14,0	3,10	5	54 lít diesel	1.322.644	1 nhân công vận hành	1.713.454	347.000	347.000	318.000	3.088.384	3.088.384	3.059.384
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:						-								
39	M101.0801	50 kg	200	20,0	5,40	4	3 lít xăng	61.843	1 nhân công vận hành	26.484	347.000	347.000	318.000	447.774	447.774	418.774
40	M101.0802	60 kg	200	20,0	5,40	4	3,5 lít xăng	72.150	1 nhân công vận hành	33.134	347.000	347.000	318.000	464.543	464.543	435.543
41	M101.0803	70 kg	200	20,0	5,40	4	4 lít xăng	82.457	1 nhân công vận hành	35.771	347.000	347.000	318.000	478.463	478.463	449.463
42	M101.0804	80 kg	200	20,0	5,40	4	5 lít xăng	103.071	1 nhân công vận hành	37.663	347.000	347.000	318.000	501.669	501.669	472.669
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:						-								
43	M101.0901	9 t	270	15,0	4,30	5	34 lít diesel	832.776	1 nhân công vận hành	611.661	347.000	347.000	318.000	1.696.289	1.696.289	1.667.289
44	M101.0902	16 t	270	15,0	4,30	5	38 lít diesel	930.749	1 nhân công vận hành	695.012	347.000	347.000	318.000	1.864.648	1.864.648	1.835.648
45	M101.0903	18 t	270	14,0	4,30	5	42 lít diesel	1.028.723	1 nhân công vận hành	765.981	347.000	347.000	318.000	1.997.019	1.997.019	1.968.019
46	M101.0904	25 t	270	14,0	4,10	5	55 lít diesel	1.347.137	1 nhân công vận hành	873.524	347.000	347.000	318.000	2.396.191	2.396.191	2.367.191
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:						-								
47	M101.1001	8 t	270	14,0	4,60	5	19 lít diesel	465.375	1 nhân công vận hành	778.593	347.000	347.000	318.000	1.452.551	1.452.551	1.423.551
48	M101.1002	12 t	270	14,0	4,60	5	27 lít diesel	661.322	1 nhân công vận hành	1.008.000	347.000	347.000	318.000	1.837.122	1.837.122	1.808.122

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
49	M101.1003	15 t	270	14,0	4,30	5	39 lít diesel	955.243	1 nhân công vận hành	1.268.266	347.000	347.000	318.000	2.330.947	2.330.947	2.301.947
50	M101.1004	18 t	270	14,0	4,30	5	53 lít diesel	1.298.150	1 nhân công vận hành	1.484.153	347.000	347.000	318.000	2.848.963	2.848.963	2.819.963
51	M101.1005	20t	270	14,0	4,30	5	61 lít diesel	1.494.097	1 nhân công vận hành	1.535.452	347.000	347.000	318.000	3.086.520	3.086.520	3.057.520
52	M101.1006	25 t	270	14,0	3,70	5	67 lít diesel	1.641.058	1 nhân công vận hành	1.668.970	347.000	347.000	318.000	3.304.690	3.304.690	3.275.690
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:						-								
53	M101.1101	6,0 t	270	15,0	2,90	5	20 lít diesel	489.868	1 nhân công vận hành	310.973	347.000	347.000	318.000	1.083.343	1.083.343	1.054.343
54	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15,0	2,90	5	24 lít diesel	587.842	1 nhân công vận hành	365.850	347.000	347.000	318.000	1.224.812	1.224.812	1.195.812
55	M101.1103	10 t	270	15,0	2,90	5	26 lít diesel	636.828	1 nhân công vận hành	476.144	347.000	347.000	318.000	1.361.217	1.361.217	1.332.217
56	M101.1104	12 t	270	15,0	2,90	5	32 lít diesel	783.789	1 nhân công vận hành	516.960	347.000	347.000	318.000	1.540.527	1.540.527	1.511.527
57	M101.1105	16 t	270	15,0	2,90	5	37 lít diesel	906.256	1 nhân công vận hành	534.828	347.000	347.000	318.000	1.677.157	1.677.157	1.648.157
58	M101.1106	25 t	270	15,0	2,90	5	47 lít diesel	1.151.190	1 nhân công vận hành	601.429	347.000	347.000	318.000	1.974.878	1.974.878	1.945.878
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:						-								
59	M101.1201	12 t	270	15,0	3,60	5	29 lít diesel	710.309	1 nhân công vận hành	1.073.429	347.000	347.000	318.000	1.935.930	1.935.930	1.906.930
60	M101.1202	20 t	270	15,0	3,60	5	61 lít diesel	1.494.097	1 nhân công vận hành	1.610.452	347.000	347.000	318.000	3.159.282	3.159.282	3.130.282
61	M101.1203	25 t	270	15,0	3,60	5	67 lít diesel	1.641.058	1 nhân công vận hành	1.768.970	347.000	347.000	318.000	3.435.993	3.435.993	3.406.993
	M102.0000	MÁY NẶNG CHUYÊN						-								
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:						-								
62	M102.0101	3 t	250	9,0	5,10	5	25 lít diesel	612.335	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	679.000	679.000	622.000	1.761.497	1.761.497	1.704.497
63	M102.0102	4 t	250	9,0	5,10	5	26 lít diesel	636.828	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	679.000	679.000	622.000	1.820.546	1.820.546	1.763.546
64	M102.0103	5 t	250	9,0	4,70	5	30 lít diesel	734.802	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	679.000	679.000	622.000	1.961.956	1.961.956	1.904.956
65	M102.0104	6 t	250	9,0	4,70	5	33 lít diesel	808.282	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	679.000	679.000	622.000	2.162.945	2.162.945	2.105.945
66	M102.0105	10 t	250	9,0	4,50	5	37 lít diesel	906.256	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	679.000	679.000	622.000	2.520.570	2.520.570	2.463.570

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
67	M102.0106	16 t	250	9,0	4,50	5	43 lít diesel	1.053.216	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	679.000	679.000	622.000	2.828.152	2.828.152	2.771.152
68	M102.0107	20 t	250	8,0	4,50	5	44 lít diesel	1.077.710	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	679.000	679.000	622.000	3.052.326	3.052.326	2.995.326
69	M102.0108	25 t	250	8,0	4,30	5	50 lít diesel	1.224.670	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	679.000	679.000	622.000	3.375.895	3.375.895	3.318.895
70	M102.0109	30 t	250	8,0	4,30	5	54 lít diesel	1.322.644	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	679.000	679.000	622.000	3.665.766	3.665.766	3.608.766
71	M102.0110	40 t	250	7,0	4,10	5	64 lít diesel	1.567.578	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	679.000	679.000	622.000	4.547.958	4.547.958	4.490.958
72	M102.0111	50 t	250	7,0	4,10	5	70 lít diesel	1.714.538	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	5.241.944	679.000	679.000	622.000	5.622.576	5.622.576	5.565.576
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:						-								
73	M102.0201	6t	240	9,0	4,50	5	25 lít diesel	612.335	2 nhân công vận hành	629.428	694.000	694.000	636.000	1.767.916	1.767.916	1.709.916
74	M102.0202	16 t	240	9,0	4,50	5	33 lít diesel	808.282	2 nhân công vận hành	1.032.544	694.000	694.000	636.000	2.259.481	2.259.481	2.201.481
75	M102.0203	25 t	240	9,0	4,50	5	36 lít diesel	881.762	2 nhân công vận hành	1.266.087	694.000	694.000	636.000	2.504.226	2.504.226	2.446.226
76	M102.0204	40 t	240	8,0	4,00	5	50 lít diesel	1.224.670	2 nhân công vận hành	2.624.354	694.000	694.000	636.000	3.690.109	3.690.109	3.632.109
77	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8,0	4,00	5	61 lít diesel	1.494.097	2 nhân công vận hành	3.109.212	694.000	694.000	636.000	4.286.816	4.286.816	4.228.816
78	M102.0206	80t	240	7,0	3,80	5	67 lít diesel	1.641.058	2 nhân công vận hành	4.714.447	694.000	694.000	636.000	5.301.231	5.301.231	5.243.231
79	M102.0207	90 t	240	7,0	3,80	5	69 lít diesel	1.690.045	2 nhân công vận hành	5.870.688	694.000	694.000	636.000	6.077.686	6.077.686	6.019.686
80	M102.0208	100 t	240	7,0	3,80	5	74 lít diesel	1.812.512	2 nhân công vận hành	7.072.227	694.000	694.000	636.000	6.956.121	6.956.121	6.898.121
81	M102.0209	110 t	240	7,0	3,60	5	78 lít diesel	1.910.485	2 nhân công vận hành	8.936.333	694.000	694.000	636.000	8.152.459	8.152.459	8.094.459
82	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7,0	3,60	5	81 lít diesel	1.983.965	2 nhân công vận hành	10.669.966	694.000	694.000	636.000	9.302.236	9.302.236	9.244.236
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:						-								
83	M102.0301	5 t	250	9,0	5,40	5	32 lít diesel	783.789	2 nhân công vận hành	808.517	694.000	694.000	636.000	2.076.091	2.076.091	2.018.091
84	M102.0302	10 t	250	9,0	4,50	5	36 lít diesel	881.762	2 nhân công vận hành	1.085.398	694.000	694.000	636.000	2.339.883	2.339.883	2.281.883
85	M102.0303	16 t	250	9,0	4,50	5	45 lít diesel	1.102.203	2 nhân công vận hành	1.411.235	694.000	694.000	636.000	2.789.712	2.789.712	2.731.712

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
86	M102.0304	25 t	250	8,0	4,60	5	47 lít diesel	1.151.190	2 nhân công vận hành	1.896.437	694.000	694.000	636.000	3.119.595	3.119.595	3.061.595
87	M102.0305	28 t	250	8,0	4,60	5	49 lít diesel	1.200.177	2 nhân công vận hành	2.263.892	694.000	694.000	636.000	3.415.512	3.415.512	3.357.512
88	M102.0306	40 t	250	8,0	4,10	5	51 lít diesel	1.249.163	2 nhân công vận hành	2.973.986	694.000	694.000	636.000	3.882.202	3.882.202	3.824.202
89	M102.0307	50 t	250	8,0	4,10	5	54 lít diesel	1.322.644	2 nhân công vận hành	3.818.900	694.000	694.000	636.000	4.506.566	4.506.566	4.448.566
90	M102.0308	60 t	250	8,0	4,10	5	55 lít diesel	1.347.137	2 nhân công vận hành	4.110.300	694.000	694.000	636.000	4.721.053	4.721.053	4.663.053
91	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7,0	4,10	5	56 lít diesel	1.371.630	2 nhân công vận hành	4.653.327	694.000	694.000	636.000	4.932.080	4.932.080	4.874.080
92	M102.0310	80 t	250	7,0	3,80	5	58 lít diesel	1.420.617	2 nhân công vận hành	5.492.391	694.000	694.000	636.000	5.432.021	5.432.021	5.374.021
93	M102.0311	100 t	250	7,0	3,80	5	59 lít diesel	1.445.111	2 nhân công vận hành	7.004.354	694.000	694.000	636.000	6.369.740	6.369.740	6.311.740
94	M102.0312	110 t	250	7,0	3,60	5	63 lít diesel	1.543.084	2 nhân công vận hành	8.157.167	694.000	694.000	636.000	7.098.756	7.098.756	7.040.756
95	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7,0	3,60	5	72 lít diesel	1.763.525	2 nhân công vận hành	11.463.578	694.000	694.000	636.000	9.289.817	9.289.817	9.231.817
96	M102.0314	150 t	250	7,0	3,60	5	83 lít diesel	2.032.952	2 nhân công vận hành	12.790.430	694.000	694.000	636.000	10.350.048	10.350.048	10.292.048
97	M102.0315	250t	200	7,0	3,60	5	141 lít diesel	3.453.569	2 nhân công vận hành	26.563.873	694.000	694.000	636.000	23.937.655	23.937.655	23.879.655
98	M102.0316	300t	200	7,0	3,60	5	155 lít diesel	3.796.477	2 nhân công vận hành	36.309.348	694.000	694.000	636.000	31.540.941	31.540.941	31.482.941
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:						-								
99	M102.0401	5 t	290	13,0	4,70	6	42 kWh	97.199	2 nhân công vận hành	871.689	694.000	694.000	636.000	1.464.504	1.464.504	1.406.504
100	M102.0402	10 t	290	12,0	4,00	6	60 kWh	138.856	2 nhân công vận hành	1.419.834	694.000	694.000	636.000	1.851.220	1.851.220	1.793.220
101	M102.0403	12 t	290	12,0	4,00	6	68 kWh	157.370	2 nhân công vận hành	1.729.964	694.000	694.000	636.000	2.092.172	2.092.172	2.034.172
102	M102.0404	15 t	290	12,0	4,00	6	90 kWh	208.284	2 nhân công vận hành	1.900.450	694.000	694.000	636.000	2.265.366	2.265.366	2.207.366
103	M102.0405	20 t	290	11,0	3,80	6	113 kWh	261.512	2 nhân công vận hành	2.279.943	694.000	694.000	636.000	2.504.301	2.504.301	2.446.301
104	M102.0406	25 t	290	11,0	3,80	6	120 kWh	277.712	2 nhân công vận hành	3.161.607	694.000	694.000	636.000	3.119.425	3.119.425	3.061.425
105	M102.0407	30 t	290	11,0	3,80	6	128 kWh	296.226	2 nhân công vận hành	3.962.098	694.000	694.000	636.000	3.681.721	3.681.721	3.623.721
106	M102.0408	40 t	290	11,0	3,50	6	135 kWh	312.426	2 nhân công vận hành	4.598.753	694.000	694.000	636.000	4.082.833	4.082.833	4.024.833
107	M102.0409	50 t	290	11,0	3,50	6	143 kWh	330.940	2 nhân công vận hành	5.768.420	694.000	694.000	636.000	4.883.815	4.883.815	4.825.815
108	M102.0410	60 t	290	11,0	3,50	6	198 kWh	458.225	2 nhân công vận hành	7.210.611	694.000	694.000	636.000	5.975.875	5.975.875	5.917.875

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M102.0500	Cần cẩu nổi:						-								
109	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9,0	6,20	7	81 lít diesel	1.983.965	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	2.444.000	2.444.000	2.422.000	7.479.982	7.479.982	7.457.982
110	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9,0	6,00	7	118 lít diesel	2.890.221	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	4.205.700	3.272.000	3.272.000	3.244.000	10.713.004	10.713.004	10.685.004
	M102.0600	Công trục - sức nâng:						-								
111	M102.0601	10 t	195	12,0	2,80	5	81 kWh	187.456	2 nhân công vận hành	471.300	694.000	694.000	636.000	1.331.003	1.331.003	1.273.003
112	M102.0602	20 t	195	12,0	2,80	5	90 kWh	208.284	2 nhân công vận hành	655.320	694.000	694.000	636.000	1.527.359	1.527.359	1.469.359
113	M102.0603	30 t	195	12,0	2,80	5	90 kWh	208.284	2 nhân công vận hành	730.500	694.000	694.000	636.000	1.599.069	1.599.069	1.541.069
114	M102.0604	50 t	195	12,0	2,50	5	123 kWh	284.655	2 nhân công vận hành	891.135	694.000	694.000	636.000	1.814.951	1.814.951	1.756.951
115	M102.0605	60 t	195	12,0	2,50	5	144 kWh	333.255	2 nhân công vận hành	966.900	694.000	694.000	636.000	1.934.653	1.934.653	1.876.653
116	M102.0606	90 t	195	12,0	2,50	5	180 kWh	416.568	2 nhân công vận hành	1.300.802	694.000	694.000	636.000	2.331.321	2.331.321	2.273.321
117	M102.0701	Cẩu lao dầm K33-60	195	12,0	3,50	6	233 kWh	539.225	6 nhân công vận hành	2.698.418	2.082.000	2.082.000	1.908.000	5.430.347	5.430.347	5.256.347
118	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12,0	3,50	6	232 kWh	536.910	4 nhân công vận hành	2.955.481	1.388.000	1.388.000	1.272.000	5.001.642	5.001.642	4.885.642
119	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14,0	3,50	6	16 kWh	37.028	1 nhân công vận hành	11.818	347.000	347.000	318.000	398.271	398.271	369.271
	M102.0800	Cẩu trục - sức nâng:						-								
120	M102.0801	30 t	290	9,0	2,30	5	48 kWh	111.085	2 nhân công vận hành	378.691	694.000	694.000	636.000	1.006.183	1.006.183	948.183
121	M102.0802	40 t	290	9,0	2,30	5	60 kWh	138.856	2 nhân công vận hành	426.157	694.000	694.000	636.000	1.059.160	1.059.160	1.001.160
122	M102.0803	50 t	290	9,0	2,30	5	72 kWh	166.627	2 nhân công vận hành	482.909	694.000	694.000	636.000	1.117.069	1.117.069	1.059.069
123	M102.0804	60 t	290	9,0	2,30	5	84 kWh	194.399	2 nhân công vận hành	579.445	694.000	694.000	636.000	1.196.104	1.196.104	1.138.104
124	M102.0805	90 t	290	9,0	2,30	5	108 kWh	249.941	2 nhân công vận hành	720.350	694.000	694.000	636.000	1.326.472	1.326.472	1.268.472
125	M102.0806	110 t	290	9,0	2,10	5	132 kWh	305.483	2 nhân công vận hành	994.021	694.000	694.000	636.000	1.520.488	1.520.488	1.462.488

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
126	M102.0807	125 t	290	9,0	2,10	5	144 kWh	333.255	2 nhân công vận hành	1.143.067	694.000	694.000	636.000	1.626.379	1.626.379	1.568.379
127	M102.0808	180 t	290	9,0	2,10	5	168 kWh	388.797	2 nhân công vận hành	1.486.217	694.000	694.000	636.000	1.861.780	1.861.780	1.803.780
128	M102.0809	250 t	290	9,0	2,00	5	204 kWh	472.111	2 nhân công vận hành	1.918.794	694.000	694.000	636.000	2.165.207	2.165.207	2.107.207
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:						-								
129	M102.0901	0,8 t	290	17,0	4,30	5	21 kWh	48.600	1 nhân công vận hành	187.683	347.000	347.000	318.000	554.807	554.807	525.807
130	M102.0902	2 t	290	17,0	4,10	5	32 kWh	74.057	1 nhân công vận hành	251.200	347.000	347.000	318.000	632.411	632.411	603.411
131	M102.0903	3 t	290	17,0	4,10	5	39 kWh	90.256	1 nhân công vận hành	288.920	347.000	347.000	318.000	680.348	680.348	651.348
132	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:						-								
133	M102.1001	3 t	290	16,5	4,10	5	47 kWh	108.771	1 nhân công vận hành	590.336	347.000	347.000	318.000	943.307	943.307	914.307
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:						-								
134	M102.1101	0,5 t	240	15,0	5,10	4	4 kWh	9.257	1 nhân công vận hành	4.600	347.000	347.000	318.000	360.876	360.876	331.876
135	M102.1102	1,0 t	240	15,0	5,10	4	5 kWh	11.571	1 nhân công vận hành	5.900	347.000	347.000	318.000	364.496	364.496	335.496
136	M102.1103	1,5 t	240	15,0	4,60	4	5,5 kWh	12.728	1 nhân công vận hành	16.400	347.000	347.000	318.000	375.855	375.855	346.855
137	M102.1104	2,0 t	240	15,0	4,60	4	6,3 kWh	14.580	1 nhân công vận hành	23.900	347.000	347.000	318.000	385.082	385.082	356.082
138	M102.1105	3,0 t	240	15,0	4,60	4	11 kWh	25.457	1 nhân công vận hành	38.600	347.000	347.000	318.000	408.001	408.001	379.001
139	M102.1106	3,5 t	240	15,0	4,60	4	12 kWh	27.771	1 nhân công vận hành	42.500	347.000	347.000	318.000	413.907	413.907	384.907
140	M102.1107	5,0 t	240	15,0	4,60	4	14 kWh	32.400	1 nhân công vận hành	51.700	347.000	347.000	318.000	427.007	427.007	398.007
141	M102.1108	7,5 t	240	15,0	4,60	4	27 kWh	62.485	1 nhân công vận hành	80.800	347.000	347.000	318.000	483.889	483.889	454.889
142	M102.1109	10 t	240	15,0	4,60	4	41 kWh	94.885	1 nhân công vận hành	127.000	347.000	347.000	318.000	558.831	558.831	529.831
143	M102.1110	15 t	240	15,0	4,60	4	44 kWh	101.828	1 nhân công vận hành	202.481	347.000	347.000	318.000	635.279	635.279	606.279
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:						-								
144	M102.1201a	1 t	240	15,0	4,60	4		-	1 nhân công vận hành	1.850	347.000	347.000	318.000	348.819	348.819	319.819
145	M102.1201	3 t	240	15,0	4,60	4		-	1 nhân công vận hành	7.900	347.000	347.000	318.000	354.768	354.768	325.768
146	M102.1202	5 t	240	15,0	4,20	4		-	1 nhân công vận hành	10.200	347.000	347.000	318.000	356.860	356.860	327.860
147	M102.1203	20 t	240	15,0	4,20	4		-	1 nhân công vận hành	18.360	347.000	347.000	318.000	364.748	364.748	335.748

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:						-								
148	M102.1301	5 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	2.700	347.000	347.000	318.000	349.871	349.871	320.871
149	M102.1302	10 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	4.600	347.000	347.000	318.000	351.891	351.891	322.891
150	M102.1303	30 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	5.800	347.000	347.000	318.000	353.166	353.166	324.166
151	M102.1304	50 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	9.800	347.000	347.000	318.000	357.419	357.419	328.419
152	M102.1305	100 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	19.000	347.000	347.000	318.000	367.200	367.200	338.200
153	M102.1306	200 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	27.400	347.000	347.000	318.000	376.131	376.131	347.131
154	M102.1307	250 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	44.000	347.000	347.000	318.000	390.768	390.768	361.768
155	M102.1308	500 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	95.500	347.000	347.000	318.000	441.997	441.997	412.997
156	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13,0	2,00	5	6 kWh	13.886	1 nhân công vận hành	118.182	347.000	347.000	318.000	477.202	477.202	448.202
	M102.1400	Kích thông tâm						-								
157	M102.1401	RRH - 100 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	84.383	347.000	347.000	318.000	430.939	430.939	401.939
158	M102.1402	YCW - 150 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	11.694	347.000	347.000	318.000	359.433	359.433	330.433
159	M102.1403	YCW - 250 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	18.000	347.000	347.000	318.000	366.137	366.137	337.137
160	M102.1404	YCW - 500 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	55.491	347.000	347.000	318.000	402.199	402.199	373.199
161	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13,0	3,50	5	29 kWh	67.114	2 nhân công vận hành	242.715	694.000	694.000	636.000	1.019.158	1.019.158	961.158
162	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13,0	2,20	5		-	1 nhân công vận hành	20.179	347.000	347.000	318.000	368.453	368.453	339.453
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:						-								
163	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16,0	6,50	5	14 kWh	32.400	1 nhân công vận hành	24.077	347.000	347.000	318.000	414.248	414.248	385.248
164	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16,0	6,50	5	20 kWh	46.285	1 nhân công vận hành	30.497	347.000	347.000	318.000	434.858	434.858	405.858
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:						-								
165	M102.1801	9 m	280	13,0	4,00	5	22 lít diesel	538.855	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	679.000	679.000	622.000	1.596.073	1.596.073	1.539.073
166	M102.1802	12 m	280	13,0	4,00	5	25 lít diesel	612.335	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	679.000	679.000	622.000	1.832.313	1.832.313	1.775.313
167	M102.1803	18 m	280	13,0	3,80	5	29 lít diesel	710.309	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	679.000	679.000	622.000	2.117.620	2.117.620	2.060.620
168	M102.1804	24 m	280	13,0	3,80	5	33 lít diesel	808.282	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	679.000	679.000	622.000	2.405.803	2.405.803	2.348.803
169	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16,0	3,50	5	9 lít diesel	220.441	1 nhân công vận hành	180.200	347.000	347.000	318.000	739.381	739.381	710.381
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
170	M102.1901	9 m	280	15,0	3,90	5	25 lít diesel	612.335	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	679.000	679.000	622.000	2.098.246	2.098.246	2.041.246
171	M102.1902	12 m	280	15,0	3,70	5	29 lít diesel	710.309	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	679.000	679.000	622.000	2.476.447	2.476.447	2.419.447
172	M102.1903	18 m	280	15,0	3,70	5	33 lít diesel	808.282	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	679.000	679.000	622.000	2.805.628	2.805.628	2.748.628
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG						-								
173	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:						-								
174	M103.0101	1,2 t	260	14,0	4,40	5	56 lít diesel	1.371.630	1 nhân công vận hành	1.125.927	347.000	347.000	318.000	2.671.338	2.671.338	2.642.338
175	M103.0102	1,8 t	260	14,0	4,40	5	59 lít diesel	1.445.111	1 nhân công vận hành	1.233.813	347.000	347.000	318.000	2.836.106	2.836.106	2.807.106
176	M103.0103	3,5 t	260	13,0	3,90	5	62 lít diesel	1.518.591	1 nhân công vận hành	2.354.696	347.000	347.000	318.000	3.731.235	3.731.235	3.702.235
177	M103.0104	4,5 t	260	13,0	3,90	5	65 lít diesel	1.592.071	1 nhân công vận hành	2.751.960	347.000	347.000	318.000	4.119.470	4.119.470	4.090.470
178	M103.0105	8,0 t	260	13,0	3,90	5	146 lít diesel	3.576.036	1 nhân công vận hành	12.825.610	347.000	347.000	318.000	14.084.866	14.084.866	14.055.866
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:						-								
179	M103.0201	1,2 t	260	14,0	3,90	5	24 lít diesel + 14 kWh	620.241	1 nhân công vận hành	579.674	347.000	347.000	318.000	1.446.587	1.446.587	1.417.587
180	M103.0202	1,8 t	260	14,0	3,90	5	30 lít diesel + 14 kWh	767.202	1 nhân công vận hành	852.657	347.000	347.000	318.000	1.819.284	1.819.284	1.790.284
181	M103.0203	2,5 t	260	12,0	3,50	5	36 lít diesel + 25 kWh	939.619	1 nhân công vận hành	1.129.080	347.000	347.000	318.000	2.124.744	2.124.744	2.095.744
182	M103.0204	3,5 t	260	12,0	3,50	5	48 lít diesel + 25 kWh	1.233.540	1 nhân công vận hành	1.271.935	347.000	347.000	318.000	2.524.707	2.524.707	2.495.707
183	M103.0205	4,5 t	260	12,0	3,50	5	63 lít diesel + 34 kWh	1.621.769	1 nhân công vận hành	1.570.829	347.000	347.000	318.000	3.134.808	3.134.808	3.105.808
184	M103.0206	5,5 t	260	12,0	3,50	5	78 lít diesel + 34 kWh	1.989.170	1 nhân công vận hành	1.872.934	347.000	347.000	318.000	3.726.464	3.726.464	3.697.464
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:						-								
185	M103.0301	60 kW	220	13,0	4,80	5	40 lít diesel + 159 kWh	1.347.705	1 nhân công vận hành	3.047.619	347.000	347.000	318.000	4.673.060	4.673.060	4.644.060
186	M103.0302	90 kW	220	13,0	4,80	5	51 lít diesel + 240 kWh	1.804.588	1 nhân công vận hành	4.585.650	347.000	347.000	318.000	6.633.019	6.633.019	6.604.019
	M103.0400	Búa rung - công suất:						-								
187	M103.0401	40 kW	240	14,0	3,80	5	108 kWh	249.941		122.906				359.532	359.532	359.532
188	M103.0402	50 kW	240	14,0	3,80	5	135 kWh	312.426		149.734				445.939	445.939	445.939
189	M103.0402a	60 kW	240	14,0	3,80	5	162 kWh	374.912		250.000				597.828	597.828	597.828
189	M103.0403	170 kW	240	14,0	2,64	5	357 kWh	826.194		282.270				1.064.242	1.064.242	1.064.242

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:						-								
190	M103.0501	1,2 t	240	12,0	5,90	6	37 lít diesel	906.256	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	2.444.000	2.444.000	2.422.000	5.745.200	5.745.200	5.723.200
191	M103.0502	1,8 t	240	12,0	5,90	6	42 lít diesel	1.028.723	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	2.444.000	2.444.000	2.422.000	6.207.374	6.207.374	6.185.374
192	M103.0503	2,5 t	240	12,0	5,90	6	47 lít diesel	1.151.190	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	2.444.000	2.444.000	2.422.000	6.427.654	6.427.654	6.405.654
193	M103.0504	3,5 t	240	12,0	5,90	6	52 lít diesel	1.273.657	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	2.444.000	2.444.000	2.422.000	6.601.847	6.601.847	6.579.847
194	M103.0505	4,5 t	240	12,0	5,90	6	58 lít diesel	1.420.617	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	2.444.000	2.444.000	2.422.000	7.426.569	7.426.569	7.404.569
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:						-								
195	M103.0601	7,5 t	240	11,0	4,60	6	162 lít diesel	3.967.931	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	9.816.850	3.272.000	3.272.000	3.244.000	15.625.157	15.625.157	15.597.157
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:						-								
196	M103.0701	60 t	210	17,0	4,00	5	38 kWh	87.942	1 nhân công vận hành	138.727	347.000	347.000	318.000	595.469	595.469	566.469
197	M103.0702	100 t	210	17,0	4,00	5	53 kWh	122.656	1 nhân công vận hành	188.256	347.000	347.000	318.000	687.495	687.495	658.495
198	M103.0703	150 t	210	17,0	4,00	5	75 kWh	173.570	1 nhân công vận hành	213.021	347.000	347.000	318.000	767.066	767.066	738.066
199	M103.0704	200 t	210	17,0	4,00	5	84 kWh	194.399	1 nhân công vận hành	237.786	347.000	347.000	318.000	816.551	816.551	787.551
200	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22,0	3,96	5	756 kWh	1.749.587	2 nhân công vận hành	6.642.900	694.000	694.000	636.000	13.057.465	13.057.465	12.999.465
201	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15,0	2,60	5	138 kWh	319.369	1 nhân công vận hành	671.738	347.000	347.000	318.000	1.256.939	1.256.939	1.227.939
202	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15,0	2,60	5	25 kWh	57.857	1 nhân công vận hành	132.000	347.000	347.000	318.000	520.907	520.907	491.907
203	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12,0	3,10	5	48 lít diesel	1.175.683	1 nhân công vận hành	1.099.500	347.000	347.000	318.000	2.426.185	2.426.185	2.397.185
	M103.1100	Máy khoan xoay:						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
204	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13,0	8,20	5	52 lít diesel	1.273.657	1 nhân công vận hành	3.934.467	347.000	347.000	318.000	5.388.666	5.388.666	5.359.666
205	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13,0	8,20	5	68 lít diesel	1.665.551	1 nhân công vận hành	4.514.371	347.000	347.000	318.000	6.335.930	6.335.930	6.306.930
206	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13,0	8,20	5	96 lít diesel	2.351.366	1 nhân công vận hành	11.608.382	347.000	347.000	318.000	13.815.625	13.815.625	13.786.625
207	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13,0	6,50	5	137 lít diesel	3.355.596	1 nhân công vận hành	14.865.951	347.000	347.000	318.000	16.967.598	16.967.598	16.938.598
208	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13,0	5,80	5		-		565.686				489.536	489.536	489.536
209	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13,0	6,50	5	32 lít diesel + 171 kWh	1.179.529	1 nhân công vận hành	4.600.000	347.000	347.000	318.000	5.631.144	5.631.144	5.602.144
	M103.1300	Máy khoan cọc đất						-								
210	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 167 kWh	1.268.245	1 nhân công vận hành	5.354.545	347.000	347.000	318.000	6.393.147	6.393.147	6.364.147
211	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 232 kWh	1.418.673	1 nhân công vận hành	6.109.091	347.000	347.000	318.000	7.216.862	7.216.862	7.187.862
212	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 768 kWh	2.659.121	2 nhân công vận hành	26.590.503	694.000	694.000	636.000	27.080.031	27.080.031	27.022.031
213	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13,0	6,50	5		-	1 nhân công vận hành	2.659.423	347.000	347.000	318.000	2.720.024	2.720.024	2.691.024
212	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13,0	6,50	5		-		14.800				13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:						-								
214	M103.1501	750 lít	300	16,0	6,40	5	13 kWh	30.085	1 nhân công vận hành	25.796	347.000	347.000	318.000	400.646	400.646	371.646
215	M103.1502	1000 lít	300	15,0	5,80	5	18 kWh	41.657	1 nhân công vận hành	177.479	347.000	347.000	318.000	532.415	532.415	503.415
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:						-								
216	M103.1601	100 m ³ /h	300	15,0	5,80	5	21 kWh	48.600	1 nhân công vận hành	353.468	347.000	347.000	318.000	681.909	681.909	652.909
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:						-								
217	M103.1701	15 m ³ /h	215	16,0	6,60	5	37 kWh	85.628	1 nhân công vận hành	22.000	347.000	347.000	318.000	460.870	460.870	431.870
218	M103.1702	200 m ³ /h	215	16,0	6,60	5	50 kWh	115.713	1 nhân công vận hành	43.182	347.000	347.000	318.000	514.934	514.934	485.934
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:						-								
219	M104.0101	100 lít	165	19,0	6,50	5	8 kWh	18.514	1 nhân công vận hành	23.050	347.000	347.000	318.000	408.122	408.122	379.122
220	M104.0102	250 lít	165	19,0	6,50	5	11 kWh	25.457	1 nhân công vận hành	30.210	347.000	347.000	318.000	424.821	424.821	395.821
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:						-								
221	M104.0201	80 lít	170	19,0	6,80	5	5 kWh	11.571	1 nhân công vận hành	12.841	347.000	347.000	318.000	381.836	381.836	352.836
222	M104.0202	150 lít	170	19,0	6,80	5	8 kWh	18.514	1 nhân công vận hành	17.828	347.000	347.000	318.000	397.814	397.814	368.814
223	M104.0203	250 lít	170	19,0	6,80	5	11 kWh	25.457	1 nhân công vận hành	22.873	347.000	347.000	318.000	413.897	413.897	384.897
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:						-								
224	M104.0301	1200 lít	170	19,0	6,80	5	72 kWh	166.627	1 nhân công vận hành	75.863	347.000	347.000	318.000	642.594	642.594	613.594
225	M104.0302	1600 lít	170	19,0	6,80	5	96 kWh	222.170	1 nhân công vận hành	104.103	347.000	347.000	318.000	746.145	746.145	717.145
	M104.0310	Trạm trộn vữa - năng suất:						-								
226	M104.0312	24 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	85 kWh	196.713	2 nhân công vận hành	1.295.000	694.000	694.000	636.000	2.091.078	2.091.078	2.033.078
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:						-								
227	M104.0401	16 m ³ /h	260	15,0	5,80	5	92 kWh	212.913	2 nhân công vận hành	907.804	694.000	694.000	636.000	1.755.360	1.755.360	1.697.360
228	M104.0402	25 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	116 kWh	268.455	2 nhân công vận hành	1.264.024	694.000	694.000	636.000	2.134.108	2.134.108	2.076.108
229	M104.0403	30 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	172 kWh	398.054	2 nhân công vận hành	1.596.969	694.000	694.000	636.000	2.572.322	2.572.322	2.514.322
230	M104.0404	50 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	198 kWh	458.225	2 nhân công vận hành	2.549.373	694.000	694.000	636.000	3.515.298	3.515.298	3.457.298
231	M104.0405	60 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	265 kWh	613.281	2 nhân công vận hành	2.804.470	694.000	694.000	636.000	3.874.450	3.874.450	3.816.450
232	M104.0406	75 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	418 kWh	967.364	3 nhân công vận hành	3.237.391	1.041.000	1.041.000	954.000	4.971.822	4.971.822	4.884.822
233	M104.0407	90 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	425 kWh	983.564	3 nhân công vận hành	4.306.280	1.041.000	1.041.000	954.000	5.966.467	5.966.467	5.879.467
234	M104.0408	125 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	446 kWh	1.032.164	3 nhân công vận hành	5.375.168	1.041.000	1.041.000	954.000	6.993.510	6.993.510	6.906.510
235	M104.0409	160 m ³ /h	260	15,0	5,00	5	553 kWh	1.279.791	4 nhân công vận hành	5.643.909	1.388.000	1.388.000	1.272.000	7.769.016	7.769.016	7.653.016

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:						-								
236	M104.0501	35 m³/h	155	18,0	7,60	5	76 kWh	175.884	1 nhân công vận hành	18.917	347.000	347.000	318.000	560.230	560.230	531.230
237	M104.0502	45 m³/h	155	18,0	7,60	5	97 kWh	224.484	1 nhân công vận hành	23.618	347.000	347.000	318.000	618.111	618.111	589.111
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:						-								
238	M104.0601	20 m³/h	260	18,0	8,60	5	315 kWh	728.995	2 nhân công vận hành	1.351.273	694.000	694.000	636.000	2.971.761	2.971.761	2.913.761
239	M104.0602	25 m³/h	260	18,0	7,60	5	357 kWh	826.194	2 nhân công vận hành	1.766.194	694.000	694.000	636.000	3.476.593	3.476.593	3.418.593
240	M104.0603	125 m³/h	260	18,0	7,60	5	630 kWh	1.457.989	2 nhân công vận hành	5.964.816	694.000	694.000	636.000	8.759.170	8.759.170	8.701.170
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:						-								
241	M104.0701	14 m³/h	260	18,0	8,60	5	134 kWh	310.112	2 nhân công vận hành	214.626	694.000	694.000	636.000	1.250.106	1.250.106	1.192.106
242	M104.0702	200 m³/h	260	18,0	8,60	5	840 kWh	1.943.986	2 nhân công vận hành	1.831.774	694.000	694.000	636.000	4.737.481	4.737.481	4.679.481
	M104.0710	Máy nghiền đá - năng suất:						-								
243	M104.0714	250 T/h	260	18,0	8,60	5	3341 kWh	7.731.972	2 nhân công vận hành	12.899.035	694.000	694.000	636.000	23.210.251	23.210.251	23.152.251
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:						-								
244	M104.0801	25 t/h	190	15,0	5,70	5	210 kWh	485.996	3 nhân công vận hành	3.286.462	1.041.000	1.041.000	954.000	5.712.911	5.712.911	5.625.911
245	M104.0802	50 t/h	190	15,0	5,70	5	300 kWh	694.281	3 nhân công vận hành	4.648.053	1.041.000	1.041.000	954.000	7.655.432	7.655.432	7.568.432
246	M104.0803	60 t/h	190	15,0	5,70	5	324 kWh	749.823	4 nhân công vận hành	5.422.748	1.388.000	1.388.000	1.272.000	9.044.692	9.044.692	8.928.692
247	M104.0804	80 t/h	190	15,0	5,50	5	384 kWh	888.679	5 nhân công vận hành	6.094.486	1.735.000	1.735.000	1.590.000	10.321.977	10.321.977	10.176.977
248	M104.0805	120 t/h	190	15,0	5,50	5	714 kWh	1.652.388	5 nhân công vận hành	6.737.442	1.735.000	1.735.000	1.590.000	11.897.841	11.897.841	11.752.841
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ						-								
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:						-								
249	M105.0101	190 cv	150	13,0	5,60	6	57 lít diesel	1.396.124	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	679.000	679.000	622.000	3.519.974	3.519.974	3.462.974

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:						-								
250	M105.0201	65 t/h	180	14,0	6,40	5	34 lít diesel	832.776	2 nhân công vận hành	1.284.890	694.000	694.000	636.000	3.239.962	3.239.962	3.181.962
251	M105.0202	100 t/h	180	14,0	6,40	5	50 lít diesel	1.224.670	2 nhân công vận hành	1.520.612	694.000	694.000	636.000	3.946.153	3.946.153	3.888.153
252	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14,0	3,80	5	63 lít diesel	1.543.084	2 nhân công vận hành	2.991.351	694.000	694.000	636.000	5.793.468	5.793.468	5.735.468
253	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro-Asphalt tự hành	180	14,0	3,80	5	75,6 lít diesel	1.851.701	2 nhân công vận hành	11.150.596	694.000	694.000	636.000	15.802.521	15.802.521	15.744.521
253	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14,0	3,80	5	79 lít diesel	1.934.979	2 nhân công vận hành	13.200.000	694.000	694.000	636.000	18.322.312	18.322.312	18.264.312
254	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14,0	4,20	5	30 lít diesel	734.802	2 nhân công vận hành	2.043.419	694.000	694.000	636.000	3.903.609	3.903.609	3.845.609
255	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14,0	5,60	6	57 lít diesel	1.396.124	2 nhân công vận hành	6.500.000	694.000	694.000	636.000	10.829.013	10.829.013	10.771.013
	M105.0500	Máy cào bóc						-								
256	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16,0	5,80	5	92 lít diesel	2.253.393	2 nhân công vận hành	3.128.588	694.000	694.000	636.000	6.531.048	6.531.048	6.473.048
257	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16,0	5,80	5	340 lít diesel	8.327.756	2 nhân công vận hành	24.432.515	694.000	694.000	636.000	43.227.277	43.227.277	43.169.277
258	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16,0	5,80	5	523 lít diesel	12.810.048	2 nhân công vận hành	17.000.000	694.000	694.000	636.000	37.304.048	37.304.048	37.246.048
259	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20,0	3,50	5		-	1 nhân công vận hành	57.211	347.000	347.000	318.000	422.805	422.805	393.805
260	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17,0	3,60	5	11 lít diesel	269.427	1 nhân công vận hành	324.920	347.000	347.000	318.000	1.004.707	1.004.707	975.707
261	M105.0801	Máy rót mastic	200	17,0	4,50	5	4 lít xăng	82.457	1 nhân công vận hành	34.166	347.000	347.000	318.000	471.823	471.823	442.823
262	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25,0	10,0	5		-	1 nhân công vận hành	45.516	347.000	347.000	318.000	432.343	432.343	403.343
263	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14,0	4,20	5	73 lít diesel	1.788.018	2 nhân công vận hành	7.369.287	694.000	694.000	636.000	10.514.541	10.514.541	10.456.541
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						-								
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:						-								
264	M106.0101	0,5 t	250	18,0	6,20	6	5 lít xăng	103.071	1 lái xe	106.420	332.000	332.000	304.000	555.964	555.964	527.964
265	M106.0102	1,5 t	250	18,0	6,20	6	7 lít xăng	144.299	1 lái xe	157.562	332.000	332.000	304.000	655.290	655.290	627.290
266	M106.0103	2 t	250	18,0	6,20	6	12 lít xăng	247.370	1 lái xe	183.212	332.000	332.000	304.000	787.499	787.499	759.499
267	M106.0104	2,5 t	250	17,0	6,20	6	13 lít xăng	267.985	1 lái xe	218.983	332.000	332.000	304.000	840.866	840.866	812.866

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
268	M106.0105	5 t	250	17,0	6,20	6	25 lít diesel	612.335	1 lái xe	317.869	332.000	332.000	304.000	1.293.991	1.293.991	1.265.991
269	M106.0106	7 t	250	17,0	6,20	6	31 lít diesel	759.295	1 lái xe	427.131	332.000	332.000	304.000	1.561.140	1.561.140	1.533.140
270	M106.0107	10 t	250	16,0	6,20	6	38 lít diesel	930.749	1 lái xe	560.241	332.000	332.000	304.000	1.858.846	1.858.846	1.830.846
271	M106.0108	12 t	260	16,0	6,20	6	41 lít diesel	1.004.229	1 lái xe	606.044	332.000	332.000	304.000	1.956.259	1.956.259	1.928.259
272	M106.0109	15 t	260	16,0	6,20	6	46 lít diesel	1.126.696	1 lái xe	739.497	332.000	332.000	304.000	2.215.259	2.215.259	2.187.259
273	M106.0110	20 t	270	14,0	5,40	6	56 lít diesel	1.371.630	1 lái xe	1.248.374	332.000	332.000	304.000	2.813.296	2.813.296	2.785.296
274	M106.0111	32 t	270	14,0	5,40	6	62 lít diesel	1.518.591	1 lái xe	1.976.364	332.000	332.000	304.000	3.607.359	3.607.359	3.579.359
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:						-								
275	M106.0201	2,5 t	260	17,0	7,50	6	19 lít xăng	391.670	1 lái xe	248.104	332.000	332.000	304.000	998.493	998.493	970.493
276	M106.0202	5 t	260	17,0	7,50	6	41 lít diesel	1.004.229	1 lái xe	437.559	332.000	332.000	304.000	1.820.910	1.820.910	1.792.910
277	M106.0203	7 t	260	17,0	7,30	6	46 lít diesel	1.126.696	1 lái xe	616.643	332.000	332.000	304.000	2.137.004	2.137.004	2.109.004
278	M106.0204	10 t	280	17,0	7,30	6	57 lít diesel	1.396.124	1 lái xe	704.070	332.000	332.000	304.000	2.447.281	2.447.281	2.419.281
279	M106.0205	12 t	280	17,0	7,30	6	65 lít diesel	1.592.071	1 lái xe	812.415	332.000	332.000	304.000	2.753.895	2.753.895	2.725.895
280	M106.0206	15 t	300	16,0	6,80	6	73 lít diesel	1.788.018	1 lái xe	1.035.410	332.000	332.000	304.000	3.058.790	3.058.790	3.030.790
281	M106.0207	20 t	300	16,0	6,80	6	76 lít diesel	1.861.498	1 lái xe	1.540.447	332.000	332.000	304.000	3.590.170	3.590.170	3.562.170
282	M106.0208	22 t	300	14,0	6,80	6	77 lít diesel	1.885.992	1 lái xe	1.802.194	332.000	332.000	304.000	3.743.849	3.743.849	3.715.849
283	M106.0209	25 t	340	13,0	6,80	6	81 lít diesel	1.983.965	1 lái xe	2.341.396	332.000	332.000	304.000	4.003.148	4.003.148	3.975.148
284	M106.0210	27 t	340	13,0	6,60	6	86 lít diesel	2.106.432	1 lái xe	2.505.849	332.000	332.000	304.000	4.229.377	4.229.377	4.201.377
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:						-								
285	M106.0301	150 cv	200	13,0	4,90	6	30 lít diesel	734.802	1 lái xe	448.050	332.000	332.000	304.000	1.573.099	1.573.099	1.545.099
286	M106.0302	200 cv	200	13,0	4,90	6	40 lít diesel	979.736	1 lái xe	618.750	332.000	332.000	304.000	2.010.924	2.010.924	1.982.924
287	M106.0303	255 cv	200	12,0	4,40	6	51 lít diesel	1.249.163	1 lái xe	878.300	332.000	332.000	304.000	2.512.161	2.512.161	2.484.161
288	M106.0304	272 cv	260	11,0	4,00	6	56 lít diesel	1.371.630	1 lái xe	1.079.950	332.000	332.000	304.000	2.530.208	2.530.208	2.502.208

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
289	M106.0305	360 cv	260	11,0	3,80	6	68 lít diesel	1.665.551	1 lái xe	1.136.368	332.000	332.000	304.000	2.858.568	2.858.568	2.830.568
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:						-								
290	M106.0401	6 m ³	260	14,0	5,70	6	43 lít diesel	1.053.216	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	679.000	679.000	622.000	2.559.019	2.559.019	2.502.019
291	M106.0402	10,7 m ³	260	14,0	5,50	6	64 lít diesel	1.567.578	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	679.000	679.000	622.000	4.264.265	4.264.265	4.207.265
292	M106.0403	14,5 m ³	260	14,0	5,50	6	70 lít diesel	1.714.538	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	679.000	679.000	622.000	5.143.654	5.143.654	5.086.654
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:						-								
293	M106.0501	4 m ³	260	13,0	4,80	6	20 lít diesel	489.868	1 lái xe	438.539	332.000	332.000	304.000	1.201.373	1.201.373	1.173.373
294	M106.0502	5 m ³	260	12,0	4,40	6	23 lít diesel	563.348	1 lái xe	497.469	332.000	332.000	304.000	1.300.977	1.300.977	1.272.977
295	M106.0503	6 m ³	260	12,0	4,40	6	24 lít diesel	587.842	1 lái xe	571.304	332.000	332.000	304.000	1.385.674	1.385.674	1.357.674
296	M106.0504	7 m ³	260	11,0	4,10	6	26 lít diesel	636.828	1 lái xe	688.248	332.000	332.000	304.000	1.498.250	1.498.250	1.470.250
297	M106.0505	9 m ³	260	11,0	4,10	6	27 lít diesel	661.322	1 lái xe	796.249	332.000	332.000	304.000	1.605.821	1.605.821	1.577.821
298	M106.0506	10 m ³	260	11,0	4,10	6	30 lít diesel	734.802	1 lái xe	866.135	332.000	332.000	304.000	1.733.060	1.733.060	1.705.060
299	M106.0507	16 m ³	270	11,0	4,10	6	35 lít diesel	857.269	1 lái xe	1.114.405	332.000	332.000	304.000	2.014.754	2.014.754	1.986.754
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:						-								
300	M106.0601	2 m ³	260	13,0	5,20	6	19 lít diesel	465.375	1 lái xe	435.615	332.000	332.000	304.000	1.181.051	1.181.051	1.153.051
301	M106.0602	3 m ³	260	13,0	5,20	6	27 lít diesel	661.322	1 lái xe	642.388	332.000	332.000	304.000	1.559.117	1.559.117	1.531.117
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:						-								
302	M106.0701	1,5 t	250	16,0	4,50	6	18 lít xăng	371.056	1 lái xe	359.717	332.000	332.000	304.000	1.061.334	1.061.334	1.033.334
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:						-								
303	M106.0801	15 t	240	13,0	3,70	6		-		160.855				143.429	143.429	143.429
304	M106.0802	21t	240	13,0	3,70	6		-		186.651				166.430	166.430	166.430
305	M106.0803	30 t	240	13,0	3,10	6		-		251.560				218.019	218.019	218.019
306	M106.0804	40 t	240	13,0	3,10	6		-		297.117				257.501	257.501	257.501
307	M106.0805	60 t	240	13,0	3,10	6		-		333.817				289.308	289.308	289.308
308	M106.0806	100 t	240	13,0	3,10	6		-		537.425				465.768	465.768	465.768
309	M106.0807	125 t	240	13,0	3,10	6		-		601.973				521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
310	M106.0901	30 t	240	13,0	3,10	6	93 lít diesel	2.277.886	1 lái xe	1.340.000	332.000	332.000	304.000	3.771.220	3.771.220	3.743.220
311	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14,0	5,60	6	35 lít diesel	857.269	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	679.000	679.000	622.000	5.896.504	5.896.504	5.839.504
312	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12,0	4,40	6	23 lít diesel	563.348	1 lái xe	931.000	332.000	332.000	304.000	1.991.859	1.991.859	1.963.859
	M106.1000	Ô tô phun sơn						-								
313	M106.1001	19,7cv	180	12,0	4,40	6	16 lít diesel	494.965	1 lái xe	4.895.800	332.000	332.000	304.000	6.593.130	6.593.130	6.565.130
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ						-								
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:						-								
314	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18,0	8,50	5	5 kWh	11.571	1 nhân công vận hành	13.471	347.000	347.000	318.000	376.252	376.252	347.252
315	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5		-	1 nhân công vận hành	26.484	347.000	347.000	318.000	381.760	381.760	352.760
316	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18,0	6,50	5		-	1 nhân công vận hành	126.804	347.000	347.000	318.000	493.353	493.353	464.353
317	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5		-	1 nhân công vận hành	6.134	347.000	347.000	318.000	355.051	355.051	326.051
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:						-								
318	M107.0201	D75-95 mm	270	17,0	5,30	5		-	2 nhân công vận hành	1.101.564	694.000	694.000	636.000	1.738.446	1.738.446	1.680.446
319	M107.0202	D105-110 mm	270	17,0	5,30	5		-	2 nhân công vận hành	1.376.725	694.000	694.000	636.000	1.999.339	1.999.339	1.941.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:						-								
320	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13,0	3,90	6	84 lít diesel	2.057.446	2 nhân công vận hành	11.436.520	694.000	694.000	636.000	11.419.124	11.419.124	11.361.124
321	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13,0	3,90	6	138 lít diesel	3.380.089	2 nhân công vận hành	16.668.260	694.000	694.000	636.000	16.706.876	16.706.876	16.648.876
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:						-								
322	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13,0	3,90	6	38 lít diesel	930.749	2 nhân công vận hành	12.651.359	694.000	694.000	636.000	11.213.148	11.213.148	11.155.148
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
323	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13,0	3,20	6	675 kWh	1.562.131	2 nhân công vận hành	41.605.242	694.000	694.000	636.000	38.487.363	38.487.363	38.429.363
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:						-								
324	M107.0601	9 kW	240	18,0	1,80	6	16 kWh	37.028	1 nhân công vận hành	2.207.026	347.000	347.000	318.000	2.591.054	2.591.054	2.562.054
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:						-								
325	M107.0701	YG 60	250	13,0	4,50	5	28 lít diesel	685.815	2 nhân công vận hành	1.043.321	694.000	694.000	636.000	2.264.551	2.264.551	2.206.551
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng						-								
326	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13,0	5,20	5	332 lít diesel	8.131.809	1 nhân công vận hành	5.660.000	347.000	347.000	318.000	12.828.072	12.828.072	12.799.072
327	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10,0	5,00	5	20,4 lít diesel	499.665	1 nhân công vận hành	102.500	347.000	347.000	318.000	954.860	954.860	925.860
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC						-								
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:						-								
328	M108.0101	3,75 kVA	170	13,0	4,20	5	2 lít diesel	48.987	1 nhân công vận hành	8.369	347.000	347.000	318.000	406.916	406.916	377.916
329	M108.0102	6,25 kVA	170	13,0	4,20	5	5 lít diesel	122.467	1 nhân công vận hành	28.433	347.000	347.000	318.000	506.597	506.597	477.597
330	M108.0103	37,5 kVA	170	12,0	3,90	5	24 lít diesel	587.842	1 nhân công vận hành	117.173	347.000	347.000	318.000	1.070.624	1.070.624	1.041.624
331	M108.0104	62,5 kVA	170	12,0	3,90	5	36 lít diesel	881.762	1 nhân công vận hành	172.893	347.000	347.000	318.000	1.429.115	1.429.115	1.400.115
332	M108.0105	93,75 kVA	170	11,0	3,60	5	45 lít diesel	1.102.203	1 nhân công vận hành	244.894	347.000	347.000	318.000	1.715.705	1.715.705	1.686.705
333	M108.0106	150kVA	170	10,0	3,30	5	76 lít diesel	1.861.498	1 nhân công vận hành	320.678	347.000	347.000	318.000	2.534.835	2.534.835	2.505.835
334	M108.0107	250 kVA	170	10,0	3,30	5	106 lít diesel	2.596.300	1 nhân công vận hành	335.697	347.000	347.000	318.000	3.284.921	3.284.921	3.255.921
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:						-								
335	M108.0201	120 m ³ /h	180	11,0	5,00	5	14 lít xăng	288.599	1 nhân công vận hành	71.198	347.000	347.000	318.000	714.312	714.312	685.312
336	M108.0202	600 m ³ /h	180	10,0	4,60	5	46 lít xăng	948.253	1 nhân công vận hành	374.105	347.000	347.000	318.000	1.681.828	1.681.828	1.652.828
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
337	M108.0301	120 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	14 lít diesel	342.908	1 nhân công vận hành	77.045	347.000	347.000	318.000	776.797	776.797	747.797
338	M108.0302	240 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	28 lít diesel	685.815	1 nhân công vận hành	156.842	347.000	347.000	318.000	1.209.698	1.209.698	1.180.698
339	M108.0303	360 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	35 lít diesel	857.269	1 nhân công vận hành	217.034	347.000	347.000	318.000	1.449.035	1.449.035	1.420.035
340	M108.0304	420 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	38 lít diesel	930.749	1 nhân công vận hành	281.811	347.000	347.000	318.000	1.595.569	1.595.569	1.566.569
341	M108.0305	540 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	44 lít diesel	1.077.710	1 nhân công vận hành	321.366	347.000	347.000	318.000	1.787.139	1.787.139	1.758.139
342	M108.0306	600 m ³ /h	180	10,0	5,00	5	47 lít diesel	1.151.190	1 nhân công vận hành	410.793	347.000	347.000	318.000	1.931.805	1.931.805	1.902.805
343	M108.0307	660 m ³ /h	180	10,0	5,00	5	50 lít diesel	1.224.670	1 nhân công vận hành	478.552	347.000	347.000	318.000	2.076.808	2.076.808	2.047.808
344	M108.0308	1200 m ³ /h	180	10,0	3,90	5	75 lít diesel	1.837.005	1 nhân công vận hành	959.970	347.000	347.000	318.000	3.138.642	3.138.642	3.109.642
345	M108.0309	1260 m ³ /h	180	10,0	3,50	5	78 lít diesel	1.910.485	1 nhân công vận hành	1.103.857	347.000	347.000	318.000	3.330.680	3.330.680	3.301.680
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:						-								
346	M108.0401	5 m ³ /h	180	12,0	5,20	5	2 kWh	4.629	1 nhân công vận hành	2.866	347.000	347.000	318.000	355.163	355.163	326.163
347	M108.0402	300 m ³ /h	180	11,0	3,80	5	86 kWh	199.027	1 nhân công vận hành	143.199	347.000	347.000	318.000	694.795	694.795	665.795
348	M108.0403	600 m ³ /h	180	11,0	3,40	5	125 kWh	289.284	1 nhân công vận hành	309.098	347.000	347.000	318.000	950.533	950.533	921.533
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY						-								
	M109.0110	Sà lan - trọng tải:						-								
349	M109.0111	200 t	270	9,5	5,00	6	120 lít diesel	2.939.208	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy 1 + 1 thợ máy + 2 thủy thủ	2.252.000	2.464.000	2.464.000	2.444.000	7.033.823	7.033.823	7.013.823
350	M109.0112	400 t	270	9,5	5,00	6	202 lít diesel	4.947.667	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy 1 + 1 thợ máy + 2 thủy thủ	3.500.000	2.464.000	2.464.000	2.444.000	9.945.926	9.945.926	9.925.926
351	M109.0113	800 t	270	9,5	4,20	6	540 lít diesel	13.226.436	1 thuyền phó + 1 máy 1 + 1 thợ máy + 2 thủy thủ	5.750.000	2.040.000	2.040.000	2.022.000	19.259.492	19.259.492	19.241.492

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
352	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,20	6	931 lít diesel	22.803.355	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thủy thủ	8.000.000	3.272.000	3.272.000	3.244.000	31.630.911	31.630.911	31.602.911
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:						-								
353	M109.0101	100 t	260	11	5,90	6		-		490.476				411.245	411.245	411.245
354	M109.0102	200 t	290	11,0	5,90	6		-		721.153				542.108	542.108	542.108
355	M109.0103	250 t	290	11,0	5,90	6		-		901.384				677.592	677.592	677.592
356	M109.0104	400 t	290	11,0	5,50	6		-		1.207.730				891.221	891.221	891.221
357	M109.0105	600 t	290	11,0	5,50	6		-		1.420.866				1.048.501	1.048.501	1.048.501
358	M109.0106	800 t	290	11,0	5,20	6		-		2.012.922				1.464.574	1.464.574	1.464.574
359	M109.0107	1000 t	290	11,0	5,20	6		-		2.368.110				1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:						-								
360	M109.0201	60 t	230	11,0	5,90	6		-		121.530				115.189	115.189	115.189
361	M109.0202	200 t	230	11,0	5,90	6		-		211.645				200.603	200.603	200.603
362	M109.0203	250 t	230	11,0	5,90	6		-		222.193				210.600	210.600	210.600
	M109.0301	Pông tông	230	13,0	5,20	6		-		343.952				342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:						-								
363	M109.0401	5 t	230	11,0	5,20	6	44 lít diesel	1.077.710	1 thuyền trưởng	258.000	424.000	424.000	422.000	1.738.397	1.738.397	1.736.397
364	M109.0402	40 t	230	11,0	5,20	6	131 lít diesel	3.208.635	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	887.000	828.000	828.000	822.000	4.850.361	4.850.361	4.844.361
	M109.0500	Ca nô - công suất:						-								
365	M109.0501	12 cv	260	12,0	6,00	6	3 lít diesel	73.480	1 thuyền trưởng	94.701	424.000	424.000	422.000	580.526	580.526	578.526
366	M109.0502	23 cv	260	12,0	6,00	6	5 lít diesel	122.467	1 thuyền trưởng	103.988	424.000	424.000	422.000	637.656	637.656	635.656
367	M109.0503	30 cv	260	12,0	5,40	6	6 lít diesel	146.960	1 thuyền trưởng	112.816	424.000	424.000	422.000	667.288	667.288	665.288
368	M109.0504	54 cv	260	12,0	5,40	6	10 lít diesel	244.934	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	144.918	828.000	828.000	822.000	1.196.672	1.196.672	1.190.672
369	M109.0505	75 cv	260	11,0	4,60	6	14 lít diesel	342.908	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	207.403	828.000	828.000	822.000	1.334.437	1.334.437	1.328.437
370	M109.0506	90 cv	260	11,0	4,60	6	19 lít diesel	465.375	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	278.115	828.000	828.000	822.000	1.512.658	1.512.658	1.506.658
371	M109.0507	150 cv	260	11,0	4,60	6	23 lít diesel	563.348	1 thuyền trưởng + 1 máy I + 1 thủy thủ	364.360	1.232.000	1.232.000	1.222.000	2.082.632	2.082.632	2.072.632
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp dầu,...) - công suất:						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
372	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,20	6	68 lít diesel	1.665.551	1 thuyền trưởng + 2 thợ máy + 1 thợ điện + 2 thủy thủ	258.000	2.444.000	2.444.000	2.422.000	4.305.532	4.305.532	4.283.532
373	M109.0702	150 cv	260	9,5	5,00	6	95 lít diesel	2.326.873	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thủy thủ	612.500	2.868.000	2.868.000	2.844.000	5.655.426	5.655.426	5.631.426
374	M109.0703	250 cv	260	9,5	5,00	6	148 lít diesel	3.625.023	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thủy thủ	787.238	2.868.000	2.868.000	2.844.000	7.084.966	7.084.966	7.060.966
375	M109.0704	360 cv	260	9,5	5,00	6	202 lít diesel	4.947.667	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thủy thủ	887.000	2.868.000	2.868.000	2.844.000	8.482.623	8.482.623	8.458.623
376	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,20	6	315 lít diesel	7.715.421	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thủy thủ	1.318.800	4.080.000	4.080.000	4.044.000	12.746.479	12.746.479	12.710.479
377	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,80	6	714 lít diesel	17.488.288	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thủy thủ	9.851.500	4.080.000	4.080.000	4.044.000	28.263.659	28.263.659	28.227.659
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:						-								
378	M109.0801	495 cv	290	7,0	5,10	6	520 lít diesel	12.736.568	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thủy thủ	11.237.300	6.504.000	6.504.000	6.444.000	25.982.948	25.982.948	25.922.948
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
379	M109.0901	2085 cv	290	7,0	4,50	6	1751 lít diesel	42.887.943	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 2 kỹ thuật viên cuộc II + 4 thợ máy + 4 thủy thủ	34.650.000	6.504.000	6.504.000	6.444.000	69.465.047	69.465.047	69.405.047
	M109.1000	Tàu hút - công suất:						-								
380	M109.1001	585 cv	290	9,0	4,10	6	573 lít diesel	14.034.718	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 1 kỹ thuật viên cuộc II + 2 thợ máy + 4 thủy thủ	7.685.500	4.888.000	4.888.000	4.844.000	23.746.032	23.746.032	23.702.032
381	M109.1002	1200 cv	290	7,0	3,75	6	1008 lít diesel	24.689.347	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 1 kỹ thuật viên cuộc II + 6 thợ máy + 2 thủy thủ	20.115.500	6.100.000	6.100.000	6.044.000	41.922.236	41.922.236	41.866.236
382	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7,0	2,40	6	3211 lít diesel	78.648.307	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 3 kỹ thuật viên cuộc II + 6 thợ máy + 4 thủy thủ	101.976.100	7.716.000	7.716.000	7.644.000	138.055.641	138.055.641	137.983.641
	M109.1100	Tàu hút bọ tự hành - công suất:						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
383	M109.1101	1390 cv	290	7,0	6,50	6	1446 lít diesel	35.417.456	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 1 kỹ thuật viên cuộc II + 2 thợ máy + 4 thủy thủ	11.388.400	5.292.000	5.292.000	5.244.000	48.092.281	48.092.281	48.044.281
384	M109.1102	5945 cv	290	7,0	6,00	6	5232 lít diesel	128.149.469	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 1 kỹ thuật viên cuộc II + 2 thợ máy + 4 thủy thủ	65.840.000	5.292.000	5.292.000	5.244.000	174.988.779	174.988.779	174.940.779
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:						-								
385	M109.1201	17 m ³	290	9,0	5,50	6	2663 lít diesel	65.225.924	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 3 kỹ thuật viên cuộc II + 4 thợ máy + 4 thủy thủ	38.478.500	6.504.000	6.504.000	6.444.000	97.736.083	97.736.083	97.676.083
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:						-								
386	M109.1301	1,25 m ³	250	10,0	5,20	6	70 lít diesel	1.714.538	1 nhân công vận hành	1.699.696	347.000	347.000	318.000	3.434.892	3.434.892	3.405.892
387	M109.1401	Trạm lặn	170	25,0	7,50	8		-	2 thợ lặn	77.160	1.154.000	1.154.000	1.124.000	1.326.475	1.326.475	1.296.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM						-								
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:						-								
388	M110.0101	0,9 m ³	290	13,0	4,80	6	52 lít diesel	1.273.657	1 nhân công vận hành	3.125.148	347.000	347.000	318.000	4.045.341	4.045.341	4.016.341

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
389	M110.0102	1,65 m ³	290	13,0	4,80	6	65 lít diesel	1.592.071	1 nhân công vận hành	3.593.955	347.000	347.000	318.000	4.727.484	4.727.484	4.698.484
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:							-							
390	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12,0	5,30	6	248 kWh	573.939	1 nhân công vận hành	975.792	347.000	347.000	318.000	1.664.559	1.664.559	1.635.559
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:							-							
391	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14,0	4,30	6	43 kWh	99.514	1 nhân công vận hành	29.121	347.000	347.000	318.000	470.102	470.102	441.102
392	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14,0	4,30	6		-	1 nhân công vận hành	30.956	347.000	347.000	318.000	370.630	370.630	341.630
393	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11,0	3,80	6	37 lít diesel	906.256	1 nhân công vận hành	3.107.721	347.000	347.000	318.000	3.293.993	3.293.993	3.264.993
394	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14,0	4,30	6	27 kWh	62.485	1 nhân công vận hành	247.875	347.000	347.000	318.000	598.697	598.697	569.697
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:							-							
395	M110.0401	135 cv	270	12,0	3,10	6	45 lít diesel	1.102.203	1 nhân công vận hành	781.918	347.000	347.000	318.000	2.025.506	2.025.506	1.996.506
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM							-							
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:							-							
396	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16,0	4,20	6	53 lít diesel	1.298.150	2 nhân công vận hành	1.091.245	694.000	694.000	636.000	3.483.518	3.483.518	3.425.518
397	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17,0	4,20	6	33 lít xăng	680.269	2 nhân công vận hành	464.335	694.000	694.000	636.000	2.163.638	2.163.638	2.105.638
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:							-							
398	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15,0	3,50	6	201 kWh	465.168	2 nhân công vận hành	5.938.103	694.000	694.000	636.000	6.412.105	6.412.105	6.354.105
399	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15,0	3,50	6	2 kWh	4.629	2 nhân công vận hành	1.755.761	694.000	694.000	636.000	3.390.795	3.390.795	3.332.795
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC							-							
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:							-							
400	M112.0101	1,1 kW	190	17,0	4,70	5	3 kWh	6.943		3.440				11.777	11.777	11.777
401	M112.0102	2 kW	190	17,0	4,70	5	5 kWh	11.571		3.898				17.049	17.049	17.049

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
402	M112.0103	2,8 kW	190	17,0	4,70	5	8 kWh	18.514		4.586				24.959	24.959	24.959
403	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17,0	4,70	5	10 kWh	23.143		10.663				38.959	38.959	38.959
404	M112.0105	14 kW	180	16,0	4,50	5	34 kWh	78.685		17.198				103.049	103.049	103.049
405	M112.0106	20 kW	180	16,0	4,20	5	48 kWh	111.085		27.860				150.089	150.089	150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:						-								
406	M112.0201	5 cv	150	20,0	5,40	5	2,7 lít diesel	66.132		12.956				92.390	92.390	92.390
407	M112.0202	5,5 cv	150	20,0	5,40	5	3 lít diesel	73.480		15.478				104.849	104.849	104.849
408	M112.0203	10 cv	150	20,0	5,40	5	5 lít diesel	122.467		26.943				177.071	177.071	177.071
409	M112.0204	20 cv	150	18,0	4,70	5	10 lít diesel	244.934		65.809				358.564	358.564	358.564
410	M112.0205	25 cv	150	17,0	4,00	5	11 lít diesel	269.427		73.720				388.854	388.854	388.854
411	M112.0206	30 cv	150	17,0	4,00	5	15 lít diesel	367.401		89.198				511.902	511.902	511.902
412	M112.0207	40 cv	150	17,0	4,40	5	20 lít diesel	489.868		114.952				679.156	679.156	679.156
413	M112.0208	75 cv	150	16,0	3,80	5	36 lít diesel	881.762		237.442				1.249.006	1.249.006	1.249.006
414	M112.0209	120 cv	150	16,0	3,80	5	53 lít diesel	1.298.150		267.801				1.712.349	1.712.349	1.712.349
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:						-								
415	M112.0301	3 cv	150	20,0	5,80	5	1,6 lít xăng	32.983		9.860				53.229	53.229	53.229
416	M112.0302	6 cv	150	20,0	5,80	5	3 lít xăng	61.843		16.854				96.449	96.449	96.449
417	M112.0303	8 cv	150	20,0	5,80	5	4 lít xăng	82.457		22.013				127.657	127.657	127.657
418	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13,0	3,60	5	22 kWh	50.914		252.231				233.781	233.781	233.781
419	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13,0	3,60	5	180 kWh	416.568	1 nhân công vận hành	120.039	347.000	347.000	318.000	898.946	898.946	869.946
420	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13,0	2,20	5	111 lít diesel	2.718.767	1 nhân công vận hành	1.158.316	347.000	347.000	318.000	4.281.999	4.281.999	4.252.999
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:						-								
421	M112.0601	6 m³/h	150	18,0	6,60	5	19 kWh	43.971	1 nhân công vận hành	103.415	347.000	347.000	318.000	582.634	582.634	553.634
422	M112.0602	9 m³/h	150	18,0	6,60	5	34 kWh	78.685	1 nhân công vận hành	129.899	347.000	347.000	318.000	666.431	666.431	637.431

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
423	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	150	18,0	6,10	5	72 kWh	166.627	1 nhân công vận hành	170.830	347.000	347.000	318.000	824.538	824.538	795.538
424	M112.0605	15 m ³ /h	150	18,0	6,10	5	67 kWh	155.056	1 nhân công vận hành	156.815	347.000	347.000	318.000	787.459	787.459	758.459
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:						-								
425	M112.0701	126 cv	200	12,0	3,80	5	54 lít diesel	1.322.644	1 nhân công vận hành	240.684	347.000	347.000	318.000	1.905.514	1.905.514	1.876.514
426	M112.0702	350 cv	200	12,0	3,50	5	127 lít diesel	3.110.662	1 nhân công vận hành	505.900	347.000	347.000	318.000	3.945.855	3.945.855	3.916.855
427	M112.0703	380 cv	200	12,0	3,30	5	136 lít diesel	3.331.102	1 nhân công vận hành	541.420	347.000	347.000	318.000	4.195.159	4.195.159	4.166.159
428	M112.0704	480 cv	200	12,0	3,10	5	168 lít diesel	4.114.891	1 nhân công vận hành	659.820	347.000	347.000	318.000	5.085.421	5.085.421	5.056.421
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:						-								
429	M112.0801	50 m ³ /h	260	13,0	5,40	6	53 lít diesel	1.298.150	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	679.000	679.000	622.000	4.206.110	4.206.110	4.149.110
430	M112.0802	60 m ³ /h	260	13,0	5,00	6	60 lít diesel	1.469.604	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	679.000	679.000	622.000	4.601.727	4.601.727	4.544.727
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:						-								
431	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	220	13,0	6,50	5	182 kWh	421.197	2 nhân công vận hành	1.245.106	694.000	694.000	636.000	2.428.218	2.428.218	2.370.218
432	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	220	13,0	6,50	5	248 kWh	573.939	2 nhân công vận hành	1.711.849	694.000	694.000	636.000	3.073.161	3.073.161	3.015.161
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:						-								
433	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	200	13,0	4,90	6	54 kWh	124.971	1 nhân công vận hành	1.734.436	347.000	347.000	318.000	2.431.883	2.431.883	2.402.883

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
434	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13,0	4,50	6	429 kWh	992.821	1 nhân công vận hành	6.737.447	347.000	347.000	318.000	8.818.387	8.818.387	8.789.387
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:						-								
435	M112.1101	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5 kWh	11.571	1 nhân công vận hành	6.420	347.000	347.000	318.000	374.750	374.750	345.750
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:						-								
436	M112.1201	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5 kWh	11.571		5.045				24.285	24.285	24.285
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:						-								
437	M112.1301	1,5 kW	150	20,0	8,80	4	7 kWh	16.200	1 nhân công vận hành	7.395	347.000	347.000	318.000	379.370	379.370	350.370
438	M112.1302	3,5 kW	150	20,0	6,50	4	16 kWh	37.028	1 nhân công vận hành	24.535	347.000	347.000	318.000	433.916	433.916	404.916
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):						-								
439	M112.1401	Máy phun sơn 400 m²/h	150	22,0	5,40	4		-	1 nhân công vận hành	8.026	347.000	347.000	318.000	363.801	363.801	334.801
440	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22,0	5,40	4		-	1 nhân công vận hành	7.452	347.000	347.000	318.000	362.600	362.600	333.600
441	M112.1403	Máy phun cát	200	22,0	4,20	4		-	1 nhân công vận hành	16.510	347.000	347.000	318.000	371.930	371.930	342.930
442	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22,0	4,20	4	176 kWh	407.311	2 nhân công vận hành	3.123.015	694.000	694.000	636.000	4.599.088	4.599.088	4.541.088
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:						-								
443	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,10	4	5 kWh	11.571		42.900				49.304	49.304	49.304
444	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,10	4	9 kWh	20.828		57.200				71.138	71.138	71.138
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:						-								
445	M112.1601	1,7 kW	130	30,0	8,40	4	3 kWh	6.943		4.150				20.478	20.478	20.478
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:						-								
446	M112.1701	0,62 kW	150	30,0	7,50	4	0,9 kWh	2.083		4.800				15.363	15.363	15.363
447	M112.1702	0,75 kW	150	20,0	7,50	4	1,1 kWh	2.546		6.250				15.671	15.671	15.671
448	M112.1703	0,85 kW	150	20,0	7,50	4	1,3 kWh	3.009		6.750				17.184	17.184	17.184
449	M112.1704	1,00 kW	130	20,0	7,50	4	1,6 kWh	3.703		8.400				24.057	24.057	24.057
450	M112.1705	1,50 kW	110	20,0	7,50	4	2,3 kWh	5.323		10.400				35.105	35.105	35.105
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:						-								
451	M112.1801	15 kW	240	9,0	2,20	5	27 kWh	62.485	1 nhân công vận hành	94.900	347.000	347.000	318.000	469.984	469.984	440.984
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:						-								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
452	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,50	4	13 kWh	30.085	1 nhân công vận hành	23.400	347.000	347.000	318.000	398.247	398.247	369.247
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:						-								
453	M112.2001	1,7 kW	130	30,0	7,50	4	3 kWh	6.943		7.750				31.683	31.683	31.683
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:						-								
454	M112.2101	1,5 kW	120	20,0	5,5	4	2,7 kWh	6.249		8.750				27.759	27.759	27.759
455	M112.2102	1,7 kW	90	14,0	7,00	4	3 kWh	6.943		7.900				28.887	28.887	28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:						-								
456	M112.2201	7,5 kW	120	20,0	5,50	4	11 kWh	25.457	1 nhân công vận hành	17.400	347.000	347.000	318.000	415.232	415.232	386.232
457	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20,0	4,50	5	8 lít xăng	164.914	1 nhân công vận hành	38.500	347.000	347.000	318.000	600.143	600.143	571.143
458	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20,0	4,50	5	34 lít xăng	700.883	1 nhân công vận hành	325.000	347.000	347.000	318.000	1.792.674	1.792.674	1.763.674
459	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20,0	4,50	5	50 lít xăng	1.030.710	1 nhân công vận hành	4.776.400	347.000	347.000	318.000	12.323.627	12.323.627	12.294.627
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:						-								
460	M112.2301	5 kW	240	14,0	4,50	4	9 kWh	20.828	1 nhân công vận hành	28.200	347.000	347.000	318.000	394.266	394.266	365.266
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:						-								
461	M112.2401	5 kW	240	13,0	3,80	4	10 kWh	23.143	1 nhân công vận hành	18.800	347.000	347.000	318.000	386.436	386.436	357.436
462	M112.2402	15 kW	240	13,0	3,90	4	27 kWh	62.485	1 nhân công vận hành	156.600	347.000	347.000	318.000	537.375	537.375	508.375
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:						-								
463	M112.2501	2,8 kW	240	14,0	4,10	4	5 kWh	11.571	1 nhân công vận hành	41.700	347.000	347.000	318.000	394.538	394.538	365.538
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:						-								
464	M112.2601	5 kW	240	14,0	4,10	4	9 kWh	20.828	1 nhân công vận hành	18.200	347.000	347.000	318.000	384.588	384.588	355.588
	M112.2700	Máy cắt cơ cầm tay - công suất:						-								
465	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,50	4	2 kWh	4.629		4.600				13.102	13.102	13.102
466	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13,0	3,80	4	13 kWh	30.085	1 nhân công vận hành	68.900	347.000	347.000	318.000	435.501	435.501	406.501
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:						-								
467	M112.2901	1,5 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5		-		5.400				18.720	18.720	18.720

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
468	M112.2902	3,0 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5		-		6.100				21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:						-								
469	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	14,0	4,50	4	5 kWh	11.571	1 nhân công vận hành	28.200	347.000	347.000	318.000	386.158	386.158	357.158
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:						-								
470	M112.3101	5 kW	230	13,0	3,90	4	10 kWh	23.143	1 nhân công vận hành	54.800	347.000	347.000	318.000	416.842	416.842	387.842
471	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13,0	3,90	4	32 kWh	74.057	1 nhân công vận hành	2.818.531	347.000	347.000	318.000	2.822.935	2.822.935	2.793.935
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:						-								
472	M112.3201	1,7 kW	230	14,0	4,10	4	4 kWh	9.257		22.700				31.069	31.069	31.069
473	M112.3202	2,7 kW	230	14,0	4,10	4	6 kWh	13.886		27.300				40.117	40.117	40.117
	M112.3300	Máy tiện - công suất:						-								
474	M112.3301a	4,5kW	230	14,0	4,10	4	10 kWh	23.143	1 nhân công vận hành	40.500	347.000	347.000	318.000	406.593	406.593	377.593
475	M112.3301	10 kW	230	14,0	4,10	4	19 kWh	43.971	1 nhân công vận hành	111.400	347.000	347.000	318.000	491.231	491.231	462.231
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:						-								
476	M112.3401	7,5 kW	230	14,0	4,10	4	16 kWh	37.028	1 nhân công vận hành	72.900	347.000	347.000	318.000	449.638	449.638	420.638
	M112.3500	Máy phay - công suất:						-								
477	M112.3501	7 kW	230	14,0	4,10	4	15 kWh	34.714	1 nhân công vận hành	89.100	347.000	347.000	318.000	461.904	461.904	432.904
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:						-								
478	M112.3601	1,1 kW	220	14,0	4,10	4	2 kWh	4.629	1 nhân công vận hành	6.100	347.000	347.000	318.000	357.756	357.756	328.756
	M112.3700	Máy mài - công suất:						-								
479	M112.3701	1,0 kW	220	14,0	4,90	4	2 kWh	4.629		3.500				8.272	8.272	8.272
480	M112.3702	1,7 kW	220	14,0	4,90	4	3 kWh	6.943		7.400				14.646	14.646	14.646
481	M112.3703	2,7 kW	230	14,0	4,90	4	4 kWh	9.257		11.200				20.408	20.408	20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:						-								
482	M112.3801	1,3 kW	180	30,0	10,5	4	3 kWh	6.943		7.600				25.732	25.732	25.732
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:						-								
483	M112.3901	50 kW	200	24,0	4,50	5	105 kWh	242.998	1 nhân công vận hành	26.000	347.000	347.000	318.000	633.548	633.548	604.548
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:						-								
484	M112.4001	7 kW	200	21,0	4,80	5	15 kWh	34.714	1 nhân công vận hành	4.300	347.000	347.000	318.000	388.336	388.336	359.336

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
485	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21,0	4,80	5	29 kWh	67.114	1 nhân công vận hành	8.600	347.000	347.000	318.000	427.358	427.358	398.358
486	M112.4003	23 kW	200	21,0	4,80	5	48 kWh	111.085	1 nhân công vận hành	16.000	347.000	347.000	318.000	482.725	482.725	453.725
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:						-								
487	M112.4101	1000 l/h	160	21,0	4,80	5		-	1 nhân công vận hành	3.400	347.000	347.000	318.000	353.545	353.545	324.545
488	M112.4102	2000 l/h	160	21,0	4,80	5		-	1 nhân công vận hành	5.200	347.000	347.000	318.000	357.010	357.010	328.010
489	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21,0	10,0	5		-	2 thợ lặn	106.900	1.154.000	1.154.000	1.124.000	1.556.657	1.556.657	1.526.657
490	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21,0	4,8	5	40 kWh	92.571	1 nhân công vận hành	41.528	347.000	347.000	318.000	499.163	499.163	470.163
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:						-								
491	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21,0	6,50	5	6 kWh	13.886		1.532				16.375	16.375	16.375
492	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21,0	6,50	5	8 kWh	18.514	1 nhân công vận hành	50.000	347.000	347.000	318.000	441.514	441.514	412.514
493	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21,0	6,50	5	12 kWh	27.771	1 nhân công vận hành	122.727	347.000	347.000	318.000	561.316	561.316	532.316
494	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21,0	6,50	5	18 kWh	41.657	1 nhân công vận hành	170.909	347.000	347.000	318.000	648.439	648.439	619.439
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:						-								
495	M112.4401	2,5 kW	160	19,0	1,70	5	16 kWh	37.028		3.600				42.811	42.811	42.811
496	M112.4402	4,5 kW	160	19,0	1,70	5	29 kWh	67.114		7.900				79.803	79.803	79.803
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:						-								
497	M112.4501	40 kW	200	14,0	6,40	5	144 kWh	333.255	1 nhân công vận hành	630.000	347.000	347.000	318.000	1.436.255	1.436.255	1.407.255
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:						-								
498	M112.4601	54 cv	230	14,0	6,50	5	19 lít diesel	465.375	1 nhân công vận hành	1.117.200	347.000	347.000	318.000	1.983.006	1.983.006	1.954.006
499	M112.4602	300 cv	230	13,0	3,90	5	97 lít diesel	2.375.860	1 nhân công vận hành	7.036.900	347.000	347.000	318.000	9.025.475	9.025.475	8.996.475
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng						-								
500	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18,0	4,50	5	65 kWh	150.427	2 nhân công vận hành	550.300	694.000	694.000	636.000	1.551.563	1.551.563	1.493.563
501	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13,0	2,20	5	14 kWh	32.400	1 nhân công vận hành	91.300	347.000	347.000	318.000	465.678	465.678	436.678
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng						-								
502	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,90	4	3 kWh	6.943		37.900				42.371	42.371	42.371
503	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,50	5	4 lít xăng	82.457		34.166				127.727	127.727	127.727

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
504	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,50	5		-		93.480				74.359	74.359	74.359
505	M112.4804	Vôn mét điện từ	200	10	2,20	4		-		3.400				2.754	2.754	2.754
506	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,20	4		-		1.500				1.215	1.215	1.215
		CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM						-								
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT						-								
507	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6,00	5		-		35.083				47.752	47.752	47.752
508	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5,00	5		-		76.000				80.222	80.222	80.222
509	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5,00	5		-		210.909				222.626	222.626	222.626
510	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5,00	5		-		136.364				143.940	143.940	143.940
511	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3,00	5		-		476.947				450.450	450.450	450.450
512	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,60	5		-		6.363				11.171	11.171	11.171
513	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,50	5		-		12.268				19.424	19.424	19.424
514	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³	150	20	8,00	5		-		3.096				6.811	6.811	6.811
515	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4,00	5		-		1.396.445				1.005.440	1.005.440	1.005.440
516	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,50	5		-		58.816				57.182	57.182	57.182
517	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,80	5		-		495.291				462.272	462.272	462.272
518	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3,00	5		-		340.513				321.596	321.596	321.596
519	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,50	5		-		10.777				11.076	11.076	11.076
520	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,50	5		-		3.325				6.096	6.096	6.096
521	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,20	4		-		31.300				33.804	33.804	33.804
522	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,20	4		-		38.752				41.852	41.852	41.852
523	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,20	4		-		97.797				99.101	99.101	99.101
524	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2,00	4		-		292.130				292.130	292.130	292.130
525	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2,00	4		-		343.379				343.379	343.379	343.379
526	M201.0020	Máy thủy bình điện từ	180	10	2,80	4		-		15.822				14.767	14.767	14.767
527	M201.0021	Máy toàn đạc điện từ	180	10	1,80	4		-		178.855				147.059	147.059	147.059
528	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,50	4		-		670.706				540.291	540.291	540.291
529	M201.0023	Ổng nhôm	180	10	2,00	4		-		1.147				1.020	1.020	1.020

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
530	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,80	4		-		8.943				7.065	7.065	7.065
531	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,20	4		-		3.221.684				2.287.396	2.287.396	2.287.396
532	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2,00	4		-		6.306				6.726	6.726	6.726
533	M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,80	4		-		2.791.667				2.295.371	2.295.371	2.295.371
534	M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,80	4		-		309.909				254.814	254.814	254.814
535	M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,80	4		-		430.909				354.303	354.303	354.303
536	M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,80	4		-		85.909				70.636	70.636	70.636
537	M201.0031	Máy định vị vệ tinh RTK	180	10	1,80	4		-		500.545				411.559	411.559	411.559
538	M201.0032	Máy đo tốc độ sóng âm	180	10	1,80	4		-		168.818				138.806	138.806	138.806
539	M201.0033	Máy bù sóng	180	10	1,50	4		-		1.533.143				1.235.032	1.235.032	1.235.032
540	M201.0034	La bàn vệ tinh	180	10	1,50	4		-		239.091				192.601	192.601	192.601
541	M201.0035	Máy scanner (khô A3)	150	13	3,00	4		-		49.173				61.302	61.302	61.302
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẦU KIẾN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG						-								
542	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,80	4		-		20.866				19.475	19.475	19.475
543	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,20	4		-		142.511				120.343	120.343	120.343
544	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,80	4		-		399.443				328.431	328.431	328.431
545	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,40	4		-		2.056.833				1.645.466	1.645.466	1.645.466
546	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3,00	4		-		92.408				82.140	82.140	82.140
547	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (do biến dạng nhỏ)	180	10	2,20	4		-		348.767				294.514	294.514	294.514
548	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (do biến dạng lớn)	180	10	1,40	4		-		1.371.222				1.096.978	1.096.978	1.096.978
549	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2,00	4		-		573.827				478.189	478.189	478.189
550	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,80	4		-		8.255				6.521	6.521	6.521
551	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,80	4		-		12.726				10.054	10.054	10.054
552	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,80	4		-		4.815				3.804	3.804	3.804
553	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,80	4		-		5.618				4.438	4.438	4.438
554	M202.0013	Lò nung	200	10	4,00	4		-		14.217				12.795	12.795	12.795
555	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,50	4		-		12.268				11.348	11.348	11.348
556	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4,00	4		-		12.268				11.041	11.041	11.041
557	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4,00	4		-		7.796				5.613	5.613	5.613
558	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,50	4		-		3.783				3.499	3.499	3.499
559	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4,00	4		-		10.319				9.287	9.287	9.287
560	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,50	4		-		803				2.168	2.168	2.168
561	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,50	4		-		1.032				2.786	2.786	2.786
562	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,50	4		-		7.567				6.621	6.621	6.621
563	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,50	4		-		6.306				5.518	5.518	5.518
564	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lit	200	10	3,50	4		-		19.949				17.455	17.455	17.455

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
565	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,50	4		-		16.968				14.847	14.847	14.847
566	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,50	4		-		6.306				5.833	5.833	5.833
567	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3,00	4		-		2.637				2.241	2.241	2.241
568	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3,00	4		-		17.198				14.618	14.618	14.618
569	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,20	4		-		163.950				124.602	124.602	124.602
570	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,60	4		-		779.854				569.293	569.293	569.293
571	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3,00	4		-		17.886				15.203	15.203	15.203
572	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,20	4		-		7.796				6.315	6.315	6.315
573	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,20	4		-		166.931				126.868	126.868	126.868
574	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,50	4		-		72.574				59.874	59.874	59.874
575	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,50	4		-		67.071				55.334	55.334	55.334
576	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,20	4		-		10.319				9.390	9.390	9.390
577	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3,00	4		-		17.886				15.203	15.203	15.203
578	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,20	4		-		264.728				201.193	201.193	201.193
579	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,50	4		-		78.994				61.220	61.220	61.220
580	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,50	4		-		8.369				7.323	7.323	7.323
581	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,50	4		-		7.796				6.822	6.822	6.822
582	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,50	4		-		21.440				18.760	18.760	18.760
583	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,50	4		-		35.656				29.416	29.416	29.416
584	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,50	4		-		47.695				39.348	39.348	39.348
585	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,50	4		-		62.000				51.150	51.150	51.150
586	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,50	4		-		52.166				43.037	43.037	43.037
587	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,50	4		-		28.892				25.281	25.281	25.281
588	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,20	4		-		241.340				183.418	183.418	183.418
589	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,50	4		-		37.261				30.740	30.740	30.740
590	M202.0049	Máy caragrang (lâm thí nghiệm cháy)	200	10	3,50	4		-		6.306				5.518	5.518	5.518
591	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,50	4		-		86.447				66.996	66.996	66.996
592	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,50	4		-		9.287				8.126	8.126	8.126
593	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,50	4		-		8.369				7.323	7.323	7.323
594	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,50	4		-		107.772				83.523	83.523	83.523
595	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,50	4		-		92.408				71.616	71.616	71.616
596	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,50	4		-		16.280				14.245	14.245	14.245
597	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,20	4		-		134.027				101.861	101.861	101.861

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
598	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2,00	4		-		193.874				145.406	145.406	145.406
599	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,50	4		-		12.038				10.533	10.533	10.533
600	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,50	4		-		98.370				76.237	76.237	76.237
601	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,50	4		-		16.854				14.747	14.747	14.747
602	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,50	4		-		60.765				47.093	47.093	47.093
603	M202.0062	Máy xác định mô đun	200	10	3,00	4		-		31.300				25.040	25.040	25.040
604	M202.0063	Máy so màu ngon lửa	200	10	3,00	4		-		41.733				33.386	33.386	33.386
605	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,50	4		-		107.313				83.168	83.168	83.168
606	M202.0065	Máy đo độ đàn dài Bitum	200	10	2,50	4		-		62.599				48.514	48.514	48.514
607	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,50	4		-		8.828				7.725	7.725	7.725
608	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,50	4		-		14.561				12.741	12.741	12.741
609	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,40	5		-		1.376				1.254	1.254	1.254
610	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,50	4		-		15.822				13.844	13.844	13.844
611	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,50	4		-		26.828				23.475	23.475	23.475
612	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,50	4		-		9.745				8.527	8.527	8.527
613	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,50	4		-		15.249				13.343	13.343	13.343
614	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,50	4		-		9.057				7.925	7.925	7.925
615	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,50	4		-		8.369				7.323	7.323	7.323
616	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,50	4		-		82.778				64.153	64.153	64.153
617	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,50	4		-		67.071				51.980	51.980	51.980
618	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,50	4		-		7.911				6.922	6.922	6.922
619	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,50	4		-		83.466				64.686	64.686	64.686
620	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,50	4		-		7.452				6.521	6.521	6.521
621	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,20	4		-		2.364.900				1.679.079	1.679.079	1.679.079
622	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,50	4		-		1.147				3.871	3.871	3.871
623	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,50	4		-		909				3.068	3.068	3.068
624	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,50	4		-		1.147				3.871	3.871	3.871
625	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,50	4		-		803				2.710	2.710	2.710
626	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,20	4		-		25.223				19.169	19.169	19.169
627	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,80	4		-		9.057				7.155	7.155	7.155
628	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3,00	4		-		42.306				33.845	33.845	33.845
629	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,50	4		-		67.071				51.980	51.980	51.980

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
630	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng môi hàn	200	10	2,20	4		-		153.517				116.673	116.673	116.673
631	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,50	4		-		64.204				49.758	49.758	49.758
632	M202.0091	Súng bi	200	10	3,50	4		-		8.599				7.524	7.524	7.524
633	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,50	4		-		1.200				1.050	1.050	1.050
634	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,50	4		-		500				438	438	438
635	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,50	4		-		22.000				19.250	19.250	19.250
636	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,50	4		-		16.360				14.315	14.315	14.315
637	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,20	4		-		200				162	162	162
638	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,20	4		-		1.200				972	972	972
639	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,20	4		-		2.800				2.268	2.268	2.268
640	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,20	4		-		1.800				1.458	1.458	1.458
641	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,20	4		-		1.500				1.215	1.215	1.215
642	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,50	4		-		1.200				1.230	1.230	1.230
643	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,50	4		-		5.000				5.125	5.125	5.125
644	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,50	4		-		2.500				2.563	2.563	2.563
645	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,50	4		-		500				513	513	513
646	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,50	4		-		1.900				1.948	1.948	1.948
647	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,50	4		-		90.000				87.750	87.750	87.750
648	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,50	4		-		80.000				78.000	78.000	78.000
649	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,50	4		-		1.500				1.538	1.538	1.538
650	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,50	4		-		440				451	451	451
651	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,20	4		-		20.455				16.569	16.569	16.569
652	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,20	4		-		124.150				94.354	94.354	94.354
653	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,50	4		-		3.500				2.888	2.888	2.888
654	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,50	4		-		200				165	165	165
655	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,50	4		-		350				289	289	289
656	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,50	4		-		1.200				990	990	990
657	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,50	4		-		18.000				14.850	14.850	14.850
658	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,50	4		-		281.375				218.066	218.066	218.066
659	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,50	4		-		6.500				5.363	5.363	5.363
660	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,50	4		-		15.000				12.375	12.375	12.375
661	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,50	4		-		2.500				2.188	2.188	2.188
662	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4		-		1.500				1.313	1.313	1.313

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
663	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,50	4		-		2.500				2.188	2.188	2.188
664	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,50	4		-		3.500				3.063	3.063	3.063
665	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,50	4		-		2.500				2.188	2.188	2.188
666	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,50	4		-		3.000				2.625	2.625	2.625
667	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,50	4		-		5.000				4.375	4.375	4.375
668	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,50	4		-		5.000				4.375	4.375	4.375
669	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,50	4		-		15.000				12.375	12.375	12.375
670	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,50	4		-		220.000				170.500	170.500	170.500
671	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,50	4		-		220.000				170.500	170.500	170.500
672	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,50	4		-		5.000				4.125	4.125	4.125
673	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,50	4		-		9.900				8.168	8.168	8.168
674	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,50	4		-		3.500				2.888	2.888	2.888
675	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,50	4		-		18.000				14.850	14.850	14.850
676	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,50	4		-		4.500				3.713	3.713	3.713
677	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,50	4		-		25.000				20.625	20.625	20.625
678	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,50	4		-		10.000				8.250	8.250	8.250
679	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,50	4		-		50.000				38.750	38.750	38.750
680	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,50	4		-		60.000				46.500	46.500	46.500
681	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,50	4		-		36.500				28.288	28.288	28.288
682	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,20	4		-		10.000				8.100	8.100	8.100
683	M202.0142	Máy thăm	200	10	2,20	4		-		19.900				16.119	16.119	16.119
684	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,20	4		-		210.000				159.600	159.600	159.600
685	M202.0144	Máy thử độ bức	200	10	1,80	4		-		5.000				3.950	3.950	3.950
686	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,80	4		-		4.500				3.555	3.555	3.555
687	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,80	4		-		80.000				59.200	59.200	59.200
688	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,50	4		-		5.500				4.813	4.813	4.813
689	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,50	4		-		15.000				13.125	13.125	13.125
690	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,50	4		-		10.000				8.750	8.750	8.750
691	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,50	4		-		10.000				8.750	8.750	8.750
692	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,50	4		-		5.000				4.375	4.375	4.375
693	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4		-		1.500				1.313	1.313	1.313
694	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,50	4		-		5.000				4.375	4.375	4.375
695	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,50	4		-		5.000				4.375	4.375	4.375
696	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,80	4		-		15.000				12.600	12.600	12.600
697	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,80	4		-		10.000				8.400	8.400	8.400

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
698	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,80	4		-		5.000				4.200	4.200	4.200
699	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,80	4		-		60.000				47.400	47.400	47.400
700	M202.0159	Thuốc đo vết nứt	200	10	2,80	4		-		139				117	117	117
701	M202.0160	Vì kê	200	10	2,80	4		-		139				117	117	117
702	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3,00	4		-		119.581				149.078	149.078	149.078
703	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3,00	4		-		99.975				84.979	84.979	84.979
704	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4,00	4		-		10.089				9.630	9.630	9.630
705	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,50	4		-		18.917				17.627	17.627	17.627
706	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4		-		7.452				6.521	6.521	6.521
707	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4		-		500				1.350	1.350	1.350
708	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4		-		27.000				22.275	22.275	22.275
709	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4		-		1.500				1.538	1.538	1.538
710	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4		-		303.030				234.848	234.848	234.848
711	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4		-		500				513	513	513
712	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4		-		1.200				1.230	1.230	1.230
713	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4		-		1.200				1.230	1.230	1.230
714	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4		-		1.900				1.948	1.948	1.948
715	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4		-		2.200				1.782	1.782	1.782
716	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4		-		3.000				2.625	2.625	2.625
717	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4		-		1.000				875	875	875
718	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4		-		37.261				28.877	28.877	28.877
719	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4		-		10.000				8.750	8.750	8.750
720	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4		-		2.056.833				1.645.466	1.645.466	1.645.466
721	M202.0180	Máy bảo gỗ	180	30	10,5	4		-		1.200				2.967	2.967	2.967
722	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4		-		3.979				3.482	3.482	3.482
723	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4		-		25.000				20.625	20.625	20.625
724	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4		-		6.306				5.876	5.876	5.876
725	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4		-		114.350				88.621	88.621	88.621
726	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4		-		62.599				48.514	48.514	48.514
727	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4		-		8.369				7.323	7.323	7.323
728	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4		-		25.000				21.875	21.875	21.875
729	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4		-		62.000				48.050	48.050	48.050
730	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4		-		35.656				27.633	27.633	27.633

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
731	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4		-		6.800				5.950	5.950	5.950
732	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4		-		5.500				4.813	4.813	4.813
733	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4		-		18.000				12.600	12.600	12.600
734	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4		-		18.000				14.850	14.850	14.850
735	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4		-		18.000				12.600	12.600	12.600
736	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4		-		19.900				16.119	16.119	16.119
737	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4		-		20.000				20.500	20.500	20.500
738	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4		-		150				154	154	154
739	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4		-		6.000				6.150	6.150	6.150
740	M202.0199	Súng bật nảy	200	10	3,5	4		-		9.000				7.875	7.875	7.875
741	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4		-		2.000				1.650	1.650	1.650
742	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4		-		1.500				1.238	1.238	1.238
743	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4		-		1.800				1.575	1.575	1.575
744	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4		-		1.500				1.313	1.313	1.313
745	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4		-		10.000				8.750	8.750	8.750
746	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4		-		10.000				8.750	8.750	8.750
747	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4		-		1.387.200				1.075.080	1.075.080	1.075.080
748	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4		-		40.000				33.000	33.000	33.000
749	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4		-		1.000				1.025	1.025	1.025
750	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4		-		546.000				436.800	436.800	436.800
751	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4		-		3.500				3.588	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP						-								
752	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,50	5		-		508.246				404.287	404.287	404.287
753	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,50	5		-		49.988				39.763	39.763	39.763
754	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,50	5		-		210.613				167.533	167.533	167.533
755	M203.0004	Hộp bộ đo tgđ Delta	220	10	3,50	5		-		1.000.900				796.170	796.170	796.170
756	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,50	5		-		946.212				752.669	752.669	752.669
757	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,50	5		-		1.618.868				1.287.736	1.287.736	1.287.736
758	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,50	5		-		507.559				403.740	403.740	403.740
759	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,50	5		-		955.957				760.420	760.420	760.420
760	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,50	5		-		19.835				16.679	16.679	16.679
761	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,50	5		-		182.524				145.190	145.190	145.190

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
762	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,50	5		-		174.957				139.170	139.170	139.170
763	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,50	5		-		150.307				119.562	119.562	119.562
764	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,50	5		-		36.574				29.093	29.093	29.093
765	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,50	5		-		179.658				142.910	142.910	142.910
766	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,50	5		-		61.109				48.609	48.609	48.609
767	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,50	5		-		104.905				83.447	83.447	83.447
768	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,50	5		-		365.277				290.561	290.561	290.561
769	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,50	5		-		73.491				58.459	58.459	58.459
770	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,50	5		-		151.224				120.292	120.292	120.292
771	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,50	5		-		521.317				414.684	414.684	414.684
772	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,50	5		-		374.105				297.584	297.584	297.584
773	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,50	5		-		133.224				105.974	105.974	105.974
774	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,50	5		-		184.244				146.558	146.558	146.558
775	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,50	5		-		166.702				132.604	132.604	132.604
776	M203.0025	Mô gôm mét	220	10	3,50	5		-		50.446				40.128	40.128	40.128
777	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,50	5		-		86.332				68.673	68.673	68.673
778	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,50	5		-		499.762				397.538	397.538	397.538